

Số: 477-2/2025/QCĐG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

**QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ**

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài Chính Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 477/2025/HĐ-EVN-SPC-LSSG ngày 21/11/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số: ...1.86.../2025/HĐ-EVN-SPC-LSSG ngày 28/11/2025 giữa Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn;

Căn cứ hồ sơ pháp lý của tài sản đấu giá.

Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn ban hành Quy chế cuộc đấu giá gồm các điều khoản sau:

**Điều 1. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, nơi có tài sản, giấy tờ pháp lý của tài sản**

1. Tài sản đấu giá:

Lô 2: Vật tư thiết bị cần thanh xử lý có chất thải nguy hại của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, chi tiết tài sản theo phụ lục đính kèm.

2. Giá khởi điểm của Lô 2: **1.064.043.000** đồng. Bằng chữ: Một tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn đồng. Đã bao gồm thuế GTGT 10%.

3. Đơn vị có tài sản đấu giá tại: Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nguồn gốc và tình trạng pháp lý của tài sản: Là tài sản được quyền thanh lý theo quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

**Điều 2. Tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá**

Khách hàng có thể tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá miễn phí tại:

a) Trang thông tin đấu giá trực tuyến: lacvietauction.vn;

b) Cổng đấu giá tài sản quốc gia (Trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản) - dgts.moj.gov.vn;

c) Trang điện tử của công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: daugialamson.com;

d) Trụ sở công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn: 111A Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, Tp. Hồ Chí Minh.



**Điều 3. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; Thời gian, địa điểm xem tài sản; Thời gian điểm danh; Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá; Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá**

1. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

a) Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 01/12/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 09/12/2025 (trong giờ làm việc) tại: Trang thông tin đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>, Điện thoại: 0765.325215/ 02822455120/ 038.612.9606.

b) Thời gian, địa điểm, đăng ký tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 01/12/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 09/12/2025 (trong giờ làm việc) tại Trang thông tin đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>, Điện thoại: 0765.325215.

Trong trường hợp khách hàng có vướng mắc khó khăn gì trong quá trình đăng ký, nộp hồ sơ trực tuyến thì khách hàng liên hệ trực tiếp với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn cụ thể chi tiết. Số điện thoại liên hệ: 0765.325215.

2. Người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trực tuyến hoặc xem tài sản trực tiếp theo quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này. Thời gian và địa điểm xem tài sản trực tiếp: Từ ngày 08/12/2025 đến ngày 10/12/2025 (trong giờ làm việc) tại:

- ✓ Tổng kho: Km 9 xa lộ Hà Nội, đường số 2, phường Thủ Đức, TP.HCM.
- ✓ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam: 72 Hai Bà Trưng, phường Sài Gòn, TP.HCM.
- ✓ Ban QLDAĐLMN: 16 Âu Cơ, phường Tân Bình, TP.HCM.
- ✓ Nhà máy Tân Phú Trung: Khu công nghiệp Tân Phú Trung, TP.HCM.

- Việc xem tài sản không là điều kiện bắt buộc đối với người tham gia đấu giá, do đó khách hàng tự chịu trách nhiệm về việc hiểu rõ các tính chất, đặc điểm, số lượng và chất lượng tài sản đấu giá, chấp nhận hiện trạng thực tế của tài sản (tài sản có sao bán vậy), các thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi khiếu nại về tài sản đấu giá và thông tin liên quan đến tài sản đấu giá trong phiên đấu giá hoặc sau khi phiên đấu giá kết thúc sẽ không được giải quyết. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc xem tài sản do khách hàng tự chi trả. Các khách hàng không đi xem tài sản đấu giá được coi là đã chấp nhận hiện trạng thực tế của tài sản (tài sản có sao bán vậy) và không có quyền khiếu kiện khiếu nại về tài sản đấu giá.

- Trong trường hợp không liên hệ được số điện thoại nêu trên, khách hàng phải thông báo ngay bằng điện thoại cho Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hỗ trợ (Số điện thoại liên hệ: 0908553468).

3. Thời gian điểm danh: Người đủ điều kiện tham gia đấu giá có trách nhiệm truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh việc tham dự phiên đấu giá trong khoảng thời gian: **Bắt đầu từ 14 giờ 45 phút đến 15 giờ 15 phút ngày 12/12/2025** tại Trang đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>. Trường hợp người đủ điều kiện tham gia đấu giá không truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá này thì được coi là không tham dự phiên đấu giá quy định tại điểm a khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản năm 2016, trừ trường hợp bất khả kháng.

**4. Thời gian, địa chỉ tổ chức phiên đấu giá: Từ 14 giờ 45 phút đến 15 giờ 15 phút ngày 12/12/2025 tại địa chỉ Trang đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>.**

5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Người đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến hợp lệ và nộp tiền đặt trước cho công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp pháp luật có



quy định về điều kiện khi tham gia đấu giá trực tuyến thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó.

a) Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Những người không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 38 của Luật đấu giá tài sản năm 2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản đều được đăng ký tham gia đấu giá.

b) Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Người đăng ký tham gia đấu giá truy cập vào Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến có địa chỉ tên miền <http://lacvietauction.vn> và làm theo hướng dẫn để tham khảo hồ sơ mời tham gia đấu giá, để đăng ký tham gia đấu giá hoặc tải hồ sơ mời tham gia đấu giá, hoàn thiện hồ sơ tham gia đấu giá (hồ sơ có đầy đủ các thành phần được quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này). Sau **16 giờ 30 phút, ngày 09/12/2025**, các trường hợp hồ sơ đấu giá ghi nhận trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến không hợp lệ;

#### **Điều 4. Hồ sơ tham gia đấu giá nộp trực tuyến gồm có**

Khách hàng tham gia đấu giá tạo tài khoản truy cập và đăng ký tham gia đấu giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn> phải hoàn thiện đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn, cụ thể như sau:

- ✓ Tên tổ chức;
- ✓ Tên đăng nhập; Mật khẩu;
- ✓ Số điện thoại liên hệ;
- ✓ Địa chỉ email liên hệ;
- ✓ Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức; Chức vụ;
- ✓ Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế; ngày cấp (lần đầu); nơi cấp (lần đầu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- ✓ Địa chỉ trụ sở;
- ✓ Tải lên Trang thông tin đấu giá trực tuyến văn bản (định dạng đuôi .PDF; .DOC; .DOCX) bản chính các giấy tờ sau:
  - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương của tổ chức;
  - Giấy phép xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại;
  - Giấy phép vận chuyển CTNH của khách hàng hoặc của đơn vị liên kết với khách hàng (chất thải nguy hại).

Trong Giấy phép vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của khách hàng phải có các mã chất thải nguy hại liên quan đến lô tài sản thanh lý như sau (theo quy định tại phụ lục III - mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022):

| STT | Tên tài sản                                        | Mã CTNH  | Tên chất thải                           |
|-----|----------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|
| 1   | Vật tư thiết bị cần thanh lý có chất thải nguy hại | 15 01 01 | Nhớt                                    |
|     |                                                    | 16 01 13 | Bo mạch điện tử, chất làm lạnh bằng gas |
|     |                                                    | 17 03 05 | Dầu cách điện                           |

- Văn bản cam kết về công suất cho phép Công ty xử lý CTNH cho từng loại, mã CTNH, công suất xử lý CTNH còn lại phải đảm bảo đủ điều kiện tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá; Khách hàng trúng đấu giá có trách nhiệm vận chuyển, xử lý tài sản chứa chất thải



nguy hại theo yêu cầu của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam đúng quy định của pháp luật và tự chịu mọi chi phí cho việc này

- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ Chiếu của người đại diện theo pháp luật của tổ chức;

✓ Phiếu đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu);

✓ Thông tin tài khoản ngân hàng nhận lại tiền đặt trước của tổ chức tham gia đấu giá trong trường hợp không trúng đấu giá.

✓ Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã đăng ký, tài liệu đăng tải lên Trang thông tin đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>. Trường hợp Khách hàng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tài khoản, tham dự phiên đấu giá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

✓ Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng và bảo mật tài khoản, mật khẩu truy cập trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến <http://lacvietauction.vn>. Trường hợp bị mất hoặc phát hiện tài khoản của mình đang bị sử dụng trái phép thì phải thông báo ngay cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

✓ Mọi sự điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ của người đăng ký tham gia đấu giá chỉ được xem xét giải quyết nếu thời hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá chưa kết thúc.

✓ Người đăng ký tham gia đấu giá không thực hiện việc hoàn tất tài hồ sơ như quy định tại Điều 4 của Quy chế cuộc đấu giá này được xem là không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Trong trường hợp khách hàng có vướng mắc khó khăn gì trong quá trình đăng ký, nộp hồ sơ trực tuyến thì khách hàng liên hệ trực tiếp với Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn để được hướng dẫn cụ thể chi tiết. Số điện thoại liên hệ: 0765.325215.

**Lưu ý:** Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá phải thực hiện tải toàn bộ “Hồ sơ tham gia đấu giá nộp trực tuyến” theo quy định tại Điều 4 của Quy chế cuộc đấu giá này. Trong trường hợp khách hàng không hoàn thiện việc tải hồ sơ lên *trang thông tin đấu giá trực tuyến* <http://lacvietauction.vn> thì xem như không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

#### **Điều 5. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước**

1. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: 200.000 đồng/01 bộ hồ sơ.

Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: Nộp vào tài khoản theo hướng dẫn sau:

- Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn
- Số tài khoản 6460201005069 tại Agribank Tân Phú.
- Nội dung nộp: “Tên tổ chức” nộp tiền phí hồ sơ LÔ 2 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

2. Số tiền đặt trước: 212.808.600 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười hai triệu tám trăm lẻ tám nghìn sáu trăm đồng).

3. Thời gian, hình thức nộp tiền đặt trước: Từ **07 giờ 30 phút ngày 01/12/2025 đến 16 giờ 30 phút ngày 09/12/2025**. Hình thức nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn theo hướng dẫn như sau:

✓ Tên tài khoản: Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn.

✓ Số tài khoản: 6460201019641 mở tại Agribank Tân Phú.

✓ Nội dung nộp tiền: “Tên tổ chức” nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá LÔ 2 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.



**Lưu ý đối với người tham gia đấu giá:**

- ✓ Không được nộp tiền đặt trước thay cho người tham gia đấu giá khác.
- ✓ Số tiền đặt trước hợp lệ căn cứ vào thời gian báo CỎ trên tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn, không căn cứ vào thời gian chuyển tiền trên giấy nộp tiền của khách hàng. Tiền đặt trước đến tài khoản của Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn sau **16 giờ 30 phút** của ngày hết hạn nộp tiền đặt trước (**ngày 09/12/2025**) mặc nhiên được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá.
- ✓ Người tham gia đấu giá nộp không đúng số tài khoản được coi là không hợp lệ.
- ✓ Phí chuyển tiền đặt trước và nhận lại tiền đặt trước do người tham gia tham gia đấu giá chịu.

**Điều 6. Hình thức đấu giá và phương thức đấu giá tài sản**

1. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực trực tuyến.
2. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

**Điều 7. Bước giá**

1. Bước giá: **20.000.000 đồng** (Hai mươi triệu đồng);  
Số bước giá mỗi lần trả:  $n = 1, 2, 3, \dots, 10$  (tối đa 10 bước giá)/10 phút đầu tiên; Số lần trả giá của khách hàng trong thời gian đấu giá: Không hạn chế.  
Đối với lần trả giá đầu tiên, người tham gia đấu giá có thể trả giá bằng giá khởi điểm.
2. Giá trả hợp lệ: là người tham gia đấu giá đầu tiên có thể trả giá bằng giá khởi điểm, người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người trả giá trước liền kề đã trả ít nhất 01 bước giá; Người tham gia đấu giá chỉ trả tối đa 10 bước giá cho mỗi lần trả giá áp dụng trong 10 phút đầu tiên, trong thời gian trả giá còn lại Người tham gia đấu giá được trả giá không giới hạn số bước giá cho mỗi lần trả giá.

**Điều 8. Trình tự thực hiện phiên đấu giá**

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đăng tải, thông báo công khai Quy chế cuộc đấu giá, kèm theo danh mục tài sản, hình ảnh tài liệu liên quan đến tài sản (nếu có) trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Khách hàng tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ tại Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn và trang đấu giá trực tuyến: **lacvetauction.vn**, nộp tiền đặt trước theo quy định tại Quy chế cuộc đấu giá này.
2. Người đăng ký tham gia đấu giá trên trang thông tin đấu giá trực tuyến được hướng dẫn đăng ký một tài khoản truy cập thông qua địa chỉ thư điện tử đăng ký. Người đăng ký tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước thông qua các hình thức thanh toán trực tuyến, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia cuộc đấu giá trực tuyến trên trang thông tin đấu giá trực tuyến.
3. Người tham gia đấu giá nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ thì được sử dụng tài khoản truy cập để tham dự phiên đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá.
4. Người đủ điều kiện tham gia đấu giá có trách nhiệm truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh việc tham dự phiên đấu giá theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá. Người đủ điều kiện tham gia đấu giá trả giá theo mã số riêng.
5. Trường hợp người đủ điều kiện tham gia đấu giá không truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá thì được coi là không tham



dự phiên đấu giá quy định tại điểm a khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản, trừ trường hợp bất khả kháng.

6. Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản của mình và thực hiện việc trả giá theo phương thức trả giá lên trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá) đã được công bố. Trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong khoảng thời gian 01 phút trước thời điểm kết thúc phiên đấu giá thì thời gian trả giá được gia hạn thêm 03 phút sau thời điểm kết thúc phiên đấu giá.

7. Cách thức tiến hành đấu giá: Người tham gia đấu giá nhập giá trả vào giao diện trả giá và xác nhận giá trả. Người tham gia đấu giá có thể trả giá nhiều lần trong thời gian đấu giá. Phiên đấu giá kết thúc khi hết thời gian đấu giá.

8. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công đấu giá viên điều hành phiên đấu giá trên trang thông tin đấu giá trực tuyến. Tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá, việc xác định người trúng đấu giá là người có mức trả giá cao nhất (không thấp hơn giá khởi điểm) được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận. Trường hợp kết thúc thời gian đấu giá, có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì người có thời gian trả giá trả giá sớm nhất được hệ thống thông tin đấu giá trực tuyến ghi nhận là người trúng đấu giá.

9. Đấu giá viên được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến căn cứ kết quả xác định người trúng đấu giá công bố người trúng đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến ngay sau khi phiên đấu giá kết thúc.

10. Kết quả cuộc đấu giá trực tuyến được đăng công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến và được gửi vào địa chỉ thư điện tử của người tham gia đấu giá đã đăng ký với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó.

## **Điều 9. Quyền và trách nhiệm của người tham gia đấu giá:**

### **1. Quyền của người tham gia đấu giá:**

- a. Được tham dự phiên đấu giá trực tuyến nếu đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định;
- b. Được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến Tài sản đấu giá;
- c. Được trả lại tiền đặt trước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá trực tuyến nếu không trúng đấu giá và không vi phạm quy định thuộc trường hợp không được nhận lại khoản tiền đặt trước;
- d. Được từ chối tham gia đấu giá và được nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai. Việc từ chối tham gia đấu giá được thể hiện bằng văn bản và được gửi về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày phiên đấu giá được tổ chức.

### **2. Trách nhiệm của người tham gia đấu giá:**

- a. Chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế cuộc đấu giá và các quy định khác của pháp luật;
- b. Nộp tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá và nộp khoản tiền đặt trước theo quy định tại thông báo, quy chế cuộc đấu giá;



c. Cung cấp thông tin, tài liệu hợp lệ, chính xác, trung thực để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

d. Người tham gia đấu giá phải đảm bảo trang thiết bị khi tham gia đấu giá; chịu trách nhiệm trong trường hợp hệ thống mạng của mình gặp sự cố dẫn đến không thể tham gia đấu giá, trả giá trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm trong những trường hợp lỗi không phải do hệ thống đấu giá trực tuyến gây ra;

đ. Trong thời gian diễn ra phiên đấu giá trực tuyến (tính từ thời gian bắt đầu phiên đấu giá đến thời gian kết thúc phiên đấu giá) người tham gia đấu giá phải đăng nhập vào Trang thông tin đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn và truy cập vào phiên đấu giá. Trường hợp vì lý do bất khả kháng không thể tham gia trả giá thì trong vòng 24 giờ phải báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và Người có tài sản và phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra sự việc;

e. Không được từ chối tham gia đấu giá khi đã được xét tư cách của người tham gia đấu giá (trừ trường hợp bất khả kháng). Nếu từ chối tham gia đấu giá thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật

#### **Điều 10. Thông báo kết quả phiên đấu giá**

1. Ngay sau khi có kết quả đấu giá trực tuyến, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo kết quả đấu giá cho người trúng đấu giá.

2. Thông báo ghi rõ các thông tin về tài sản đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá, thời điểm hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận mã khách hàng trúng đấu giá, giá khởi điểm của tài sản đấu giá, giá trúng đấu giá.

#### **Điều 11. Quyền và trách nhiệm của người trúng đấu giá**

1. Quyền của người trúng đấu giá:

a. Được yêu cầu Người có tài sản ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

b. Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định khác của pháp luật.

2. Trách nhiệm của người trúng đấu giá:

a. Ký biên bản đấu giá theo quy định;

b. Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá với Người có tài sản đấu giá;

c. Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho Người có tài sản theo quy định tại Quy chế này hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật có liên quan;

d. Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định khác của pháp luật.

#### **Điều 12. Biên bản đấu giá**

1. Biên bản đấu giá trực tuyến ghi nhận thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá, thời điểm kết thúc phiên đấu giá, số người tham gia đấu giá, giá trúng đấu giá, người trúng đấu giá. Diễn biến của phiên đấu giá được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận được trích xuất, có xác nhận của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến và đính kèm biên bản đấu giá.



2. Biên bản đấu giá phải được lập tại thời điểm kết thúc việc trả giá và có chữ ký của đấu giá viên chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phiên đấu giá trực tuyến, người ghi biên bản, người có tài sản đấu giá.

Biên bản đấu giá được gửi vào địa chỉ Email của người trúng đấu giá sau khi kết thúc phiên đấu giá. Người trúng đấu giá có trách nhiệm in biên bản đấu giá, ký tên và gửi về Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

Người trúng đấu giá không ký biên bản và nộp lại biên bản đấu giá đã ký cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn nêu trên được coi là từ chối ký biên bản đấu giá và coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá, khoản tiền đặt trước của người này không được hoàn trả và được nộp vào ngân sách của người có tài sản đấu giá.

### **Điều 13. Dừng, hủy phiên đấu giá tài sản trước khi tổ chức phiên đấu giá**

Dừng hoặc hủy phiên bán đấu giá trước khi tổ chức phiên đấu giá do có khiếu nại, thủ tục, quy trình đấu giá không đúng theo quy định, văn bản dừng hoặc hủy phiên bán đấu giá theo quy định của pháp luật thì Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn sẽ hoàn trả lại khách hàng toàn bộ số tiền bán hồ sơ, tiền đặt trước trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày có thông báo dừng hoặc hủy phiên bán đấu giá. Trong trường hợp này các bên tham gia không có ý kiến gì và không có trách nhiệm bồi thường cho nhau.

### **Điều 14. Xử lý trường hợp phát sinh do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến**

1. Trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khiến phiên đấu giá không bắt đầu được, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dừng phiên đấu giá trực tuyến và thông báo ngay cho người có tài sản quyết định thời gian đấu giá lại.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hủy kết quả đấu giá trực tuyến trong trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khiến người tham gia đấu giá không thể trả giá, trả giá hợp lệ nhưng không được hệ thống ghi nhận hoặc ghi nhận sai thời gian trả giá sau khi phiên đấu giá bắt đầu và thông báo cho người có tài sản biết để quyết định thời gian đấu giá lại.

3. Trường hợp phiên đấu giá không tổ chức được thì Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá được hoàn lại tiền hồ sơ, tiền đặt trước đã nộp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức phiên đấu giá.

### **Điều 15. Các trường hợp vi phạm không nhận lại tiền đặt trước**

Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

1. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng.

*Lưu ý: Thuật ngữ “không tham dự phiên đấu giá” được hiểu là người tham gia đấu giá không truy cập vào phiên đấu giá hiển thị trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến đấu giá trực tuyến lacvietauction.vn trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá) theo Điều 03 Quy chế cuộc đấu giá này.*

2. Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Điều 21 Quy chế này.

3. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá.

4. Rút lại giá đã trả hoặc giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.



5. Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

Xử lý tiền đặt trước: Theo quy định Điều 39 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024.

Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vi phạm Khoản 6 Điều Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024 thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt trước của khách hàng vi phạm vào tài khoản của người có tài sản đấu giá.

#### **Điều 16. Rút lại giá đã trả**

1. Trong thời gian đấu giá (kể từ thời điểm bắt đầu tiến hành đấu giá đến thời điểm kết thúc đấu giá), nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá xác nhận công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong khoảng thời gian 01 phút trước thời điểm kết thúc phiên đấu giá thì thời gian trả giá được gia hạn thêm 03 phút sau thời điểm kết thúc phiên đấu giá.

2. Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham dự phiên đấu giá và mất tiền đặt trước.

#### **Điều 17. Từ chối kết quả trúng đấu giá**

1. Kết thúc thời gian trả giá, màn hình Người trúng đấu giá sẽ hiển thị nút “Chấp nhận” hoặc “Từ chối” kết quả trúng đấu giá và đồng hồ đếm ngược 05 phút. Nếu Người trúng đấu giá bấm nút “Chấp nhận” hoặc không bấm nút nào trong vòng 05 phút, hệ thống sẽ ghi nhận Người trúng đấu giá đồng ý với kết quả đấu giá.

2. Nếu Người trúng đấu giá bấm nút “Từ chối” trong vòng 05 phút đếm ngược, hệ thống sẽ ghi nhận Người trúng đấu giá từ chối kết quả trúng đấu giá và xét giá trả liền kề. Nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá, hệ thống sẽ gửi thông báo về quyền trúng đấu giá trên màn hình của người trả giá liền kề có thời gian trả giá sớm nhất. Nếu người trả giá liền kề đó đồng ý mua tài sản đấu giá thì họ phải bấm vào nút “Chấp nhận”. Trường hợp người trả giá liền kề đó không bấm “Chấp nhận” hoặc không thao tác trên hệ thống. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi email tới người đó. Nếu người đó bấm vào đường liên kết “chấp nhận mua tài sản đấu giá” đính kèm email trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc thời gian trả giá, thì người đó sẽ là Người trúng đấu giá. Biên bản đấu giá và các tài liệu khác sẽ được gửi cho Người trúng đấu giá với giá liền kề. Nếu người trả giá liền kề không bấm vào đường liên kết “chấp nhận mua tài sản đấu giá” đính kèm email trong thời gian quy định trên thì coi như là không chấp nhận mua tài sản đấu giá.

3. Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì phiên đấu giá không thành. Người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá sẽ không bị mất tiền đặt trước.

#### **Điều 18. Thời gian, địa điểm, phương thức thanh toán tiền mua tài sản, giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, bàn giao tài sản**

1. Thời gian, phương thức thanh toán tiền mua tài sản:

a) Người mua được tài sản phải thanh toán 100% giá trị giá trúng đấu giá sau khi trừ đi khoản tiền đặt cọc (là khoản tiền đặt trước chuyển thành) cho bên có tài sản trong vòng 03 (ba)



ngày làm việc kể từ ngày kể từ ngày hợp đồng mua bán có hiệu lực vào tài khoản của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (Thông tin về tài khoản của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sẽ được ghi rõ trong Hợp đồng mua bán);

b) Quá thời hạn trên không thanh toán, xem như khách hàng từ chối mua tài sản và mất khoản tiền đặt trước, khoản tiền này theo quy định người có tài sản được hưởng.

## 2. Giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá

a) Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

b) Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và người trúng đấu giá ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024 hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phiên đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật đấu giá tài sản năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 06 năm 2024 thì Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và người trúng đấu giá ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

e) Trường hợp quá thời hạn ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá mà người trúng đấu giá không thực hiện nghĩa vụ ký kết hợp đồng mua bán tài sản với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam thì xem như người trúng đấu giá từ chối mua tài sản và mất khoản tiền đặt trước (cọc), số tiền này thuộc về Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

f) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

## 3. Thời hạn, phương thức giao nhận tài sản cho người trúng giá:

a) **Thời hạn giao tài sản:** Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày khách hàng trúng giá trả đủ tiền mua tài sản;

### b) **Phương thức giao tài sản:**

Trong vòng 02 ngày làm việc sau khi Tổng Công ty Điện lực Miền Nam nhận được đủ tiền bán tài sản do người trúng đấu giá thanh toán, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sẽ bắt đầu giao tài sản và thực hiện lập phiếu xuất kho theo qui định. Người trúng đấu giá có trách nhiệm phải nhận toàn bộ tài sản đã trúng đấu giá trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Tổng Công ty Điện lực Miền Nam thông báo giao tài sản. Quá thời hạn 10 (mười) ngày mà Người trúng đấu giá không nhận hết tài sản thì phải thanh toán phí lưu kho cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với mức phí là **20.000.000 đồng/ngày**.

Trường hợp Tổng Công ty Điện lực Miền Nam giao thiếu tài sản cho người trúng đấu giá thì Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sẽ hoàn lại một khoản tiền tương ứng cho người trúng đấu giá như sau:



$$\text{Số tiền hoàn lại} = \frac{G_{\text{tdg}} \times DG_{\text{max(nCT)}} \times SL_{\text{Tsthiu}}}{G_{\text{max(nCT)}}}$$

Trong đó:

$G_{\text{tdg}}$ : Tổng giá trị trúng đấu giá.

$DG_{\text{max(nCT)}}$ : Đơn giá cao nhất của mặt hàng tương ứng trong các chứng thư thẩm định giá.

$SL_{\text{Tsthiu}}$ : Số lượng mặt hàng tương ứng giao thiếu so với số lượng được đem ra đấu giá.

$G_{\text{max(nCT)}}$ : Tổng giá trị tất cả các mặt hàng đem ra đấu giá với đơn giá cao nhất theo các chứng thư thẩm định giá.

**c) Địa điểm giao tài sản:**

- Tổng Kho: Km 9 xa lộ Hà Nội, đường số 2, phường Thủ Đức, TP.HCM.
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam: 72 Hai Bà Trưng, phường Sài Gòn, TP. HCM.
- Ban QLDAĐLMN: 16 Âu Cơ, phường Tân Bình, TP.HCM
- Nhà máy Tân Phú Trung: Khu công nghiệp Tân Phú Trung, TP.HCM.

d) Việc giao nhận tài sản phải được lập thành biên bản có chữ ký của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và khách hàng mua được tài sản đấu giá. Kể từ thời điểm bàn giao người trúng đấu giá phải chịu trách nhiệm đối với tài sản mà mình đã nhận bàn giao.

**Điều 19. Nghĩa vụ và quyền lợi của người mua được tài sản đấu giá**

**1. Nghĩa vụ của người mua được tài sản:**

- a) Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và thanh toán tiền mua tài sản đấu giá đúng quy định;
- b) Cam kết đã tìm hiểu các thông tin về nguồn gốc pháp lý của tài sản, đã tham khảo hồ sơ của tài sản đấu giá và trực tiếp xem tài sản;
- c) Chịu mọi chi phí bảo quản, tháo dỡ, chi phí xử lý chất thải nguy hại, vận chuyển tài sản ra khỏi nơi bàn giao và phải đảm bảo an toàn cho con người và thiết bị của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam;
- d) Trong quá trình giao nhận tài sản phải thực hiện đúng các quy định quản lý Tổng Công ty Điện lực Miền Nam;
- đ) Chịu các loại thuế chuyển quyền sở hữu, sử dụng, lệ phí và chi phí khác có liên quan đến tài sản đấu giá (nếu có);

e) Được quy định tại các điều khoản khác của pháp luật có liên quan.

**2. Quyền của người mua được tài sản:**

- a) Yêu cầu Tổng Công ty Điện lực Miền Nam ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và được Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cung cấp giấy tờ về nguồn gốc tài sản, hóa đơn (nếu có);
- b) Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định.

**Điều 20. Xử lý các vấn đề phát sinh trong phiên đấu giá của đấu giá viên**

**1. Đấu giá viên trực tiếp điều hành phiên đấu giá có các quyền sau:**

- a) Truất quyền tham dự phiên đấu giá của người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật đấu giá tài sản năm 2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;



b) Dừng phiên đấu giá khi phát hiện có hành vi thông đồng, dìm giá hoặc gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá và thông báo cho tổ chức đấu giá tài sản;

c) Dừng phiên đấu giá khi phát hiện người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm nội quy phòng đấu giá hoặc các phạm vi khác làm ảnh hưởng đến tính trung thực của kết quả đấu giá.

2. Việc xử lý các vấn đề phát sinh ngoài các quy định trên trong phiên đấu giá do người điều hành đấu giá quyết định (sau khi đã tham khảo ý kiến của người có tài sản).

### **Điều 21. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp giữa các bên sẽ được giải quyết theo các quy định tại Quy chế này. Các vấn đề trong quy chế không quy định thì tranh chấp giữa các bên sẽ được giải quyết theo quy định tại Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/ 2016 của Quốc hội về việc đấu giá tài sản và các quy định pháp luật có liên quan.

### **Điều 22. Tổ chức thực hiện**

Quy chế cuộc đấu giá đã được niêm yết, công khai theo quy định của pháp luật. Mọi đối tượng tham gia đấu giá có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các nội dung quy định tại bản Quy chế này.

#### ***Nơi niêm yết, công khai:***

- Trụ sở Công ty;
- Nơi tổ chức phiên đấu giá;
- Cổng đấu giá tài sản quốc gia;
- Người đăng ký tham gia đấu giá;
- Lưu VP – HS.

**Tổng giám đốc**



**Đấu giá viên. Nguyễn Chí Hiếu**

Người đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia phiên đấu giá đã được đọc, được giải thích, hiểu rõ, đã đồng ý nhất trí và cam kết chịu trách nhiệm thực hiện những điều khoản quy định tại Quy chế này, Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024 và các quy định khác của pháp luật.



**LÔ 2:**

**VẬT TƯ THIẾT BỊ CÓ CHẤT THẢI NGUY HẠI  
GỒM CÓ PHỤ LỤC 3, PHỤ LỤC 4, PHỤ LỤC 5, PHỤ LỤC 6,  
PHỤ LỤC 7, PHỤ LỤC 8B**

70  
JG  
HQ  
NS  
T.

Kh



**PHỤ LỤC 3**  
**DANH MỤC VTTB ĐỀ NGHỊ THANH LÝ KHO 261, 269**

| STT                                                   | Mã VT                  | Tên VT                                                                        | ĐVT | Số lượng | Tình trạng chất lượng | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|-----------------------|---------|
| (1)                                                   | (2)                    | (3)                                                                           | (4) | (5)      | (14)                  |         |
| Kho: LJ1 - NG_LJ1_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 261 |                        |                                                                               |     |          |                       |         |
| Danh mục đề nghị thanh lý:                            |                        |                                                                               |     |          |                       |         |
| 1                                                     | 3.56.90.030.VIE.00.000 | MBA 3P (T3) 30KVA 15KV 220-440V                                               | Cái | 2.00     | không sử dụng được    |         |
| 2                                                     | 3.56.90.101.VIE.00.000 | MBA 3P (T3) 50KVA 35/0.4KV-VB                                                 | Cái | 1.00     | không sử dụng được    |         |
| 3                                                     | 3.56.90.110.VIE.00.000 | MBA 3P (T3) 50KVA 35/0.4KV                                                    | Cái | 1.00     | không sử dụng được    |         |
| 4                                                     | 3.56.90.350.VIE.00.000 | MBA 3P (T3) 75kVA 22/0.4kV                                                    | Cái | 1.00     | không sử dụng được    |         |
| 5                                                     | 3.56.22.902.INA.00.A80 | MBA 1x25kVA 8,6-12,7/0,23kV                                                   | Cái | 1.00     | không sử dụng được    |         |
| 6                                                     | 3.56.90.998.VIE.00.A80 | MBA 3P (T3) 15/0.4kV 2000kVA                                                  | Cái | 1.00     | không sử dụng được    |         |
| Kho: LJ2 - NG_LJ2_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 262 |                        |                                                                               |     |          |                       |         |
| 7                                                     | 3.60.55.010.000.00.D10 | Điện kế 1 pha                                                                 | Cái | 2.00     | Cũ kém phẩm chất      |         |
| 8                                                     | 3.60.90.011.000.00.D10 | Đế điện kế 1P (hộp điện kế)                                                   | Cái | 36.00    | Đề nghị thanh lý      |         |
| 9                                                     | 3.62.95.697.000.00.E10 | Tủ điện switch board 24kV-200A                                                | Cái | 1.00     | Hư hỏng               |         |
| 10                                                    | 3.62.95.696.000.00.E10 | Tủ điện switch Disconnecter 95kV-630A                                         | Cái | 1.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 11                                                    | 3.64.14.022.000.00.F00 | Tụ bù hạ thế 20KVAR                                                           | Cái | 41.00    | Đề nghị thanh lý      |         |
| 12                                                    | 3.64.14.049.000.00.F00 | Tụ bù hạ thế 30KVAR                                                           | Cái | 18.00    | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 13                                                    | 3.34.40.510.USA.00.000 | SWITCH FOR A/O-200A                                                           | Bộ  | 13.00    | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 14                                                    | 3.60.36.056.VIE.00.C60 | Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không module) (ĐKĐ) | Cái | 4.00     | Cũ kém phẩm chất      |         |
| 15                                                    | 3.42.76.427.USA.00.000 | 2 AMP PANEL FUSE                                                              | Cái |          | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 16                                                    | 3.62.65.100.RUS.00.000 | Tần số kế 220V 45-50HZ                                                        | Cái |          | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 17                                                    | 8.75.80.550.RUS.00.000 | Nhiệt kế kỹ thuật 0 - 1000                                                    | Cái |          | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 18                                                    | 8.71.02.000.000.00.E10 | Đồng hồ đo 220V-50hz- 25A                                                     | Cái | 1.00     | Hư hỏng               |         |
| 19                                                    | 8.71.82.802.000.00.E10 | Ammeter ME96-250/5A                                                           | Cái | 16.00    | Hư hỏng               |         |
| 20                                                    | 3.50.90.053.000.00.F00 | Bộ test Block MMLG01(Altam)                                                   | Cái | 3.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 21                                                    | 5.16.48.006.000.00.F00 | Battery 6v-2,5A                                                               | Cái | 3.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 22                                                    | 3.62.65.040.RUS.00.000 | Máy đo tần số Y3 54 LX                                                        | Bộ  | 1.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 23                                                    | 5.50.10.402.000.00.E10 | Battery 24V 8A 9316                                                           | Cái | 1.00     | Hư hỏng               |         |
| 24                                                    | 4.94.80.315.000.00.D10 | Pin 3V                                                                        | Cái | 19.00    | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 25                                                    | 3.82.13.040.000.00.F00 | Card FXA100-1(204381761)                                                      | Cái | 3.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 26                                                    | 3.82.13.041.000.00.F00 | Card FXAO 136001                                                              | Cái | 3.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 27                                                    | 3.82.13.042.000.00.F00 | Card KFXA102-2                                                                | Cái | 3.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 28                                                    | 3.42.76.305.USA.00.000 | SET SCREWS CB 24KV-630A                                                       | Bộ  |          | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 29                                                    | 8.71.06.051.000.00.F00 | Đồng hồ đo ampe 0-50A                                                         | Cái | 13.00    | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 30                                                    | 8.71.82.504.000.00.E10 | Đồng hồ đo 1-1.5bar                                                           | Cái | 3.00     | Hư hỏng               |         |
| 31                                                    | 3.88.86.040.ITA.00.G10 | TỤ BÙ 20KVAR 400V-3P                                                          | Cái | 1.00     | Lạc hậu kỹ thuật      |         |
| 32                                                    | 5.20.00.193.000.00.F00 | Bộ đàm YM31                                                                   | Cái | 5.00     | Hư hỏng               |         |



| STT                                                   | Mã VT                  | Tên VT                                                   | ĐVT | Số lượng | Tình trạng chất lượng               | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-----|----------|-------------------------------------|---------|
| (1)                                                   | (2)                    | (3)                                                      | (4) | (5)      | (7-4)                               |         |
| 33                                                    | 5.65.90.008.000.00.D10 | Màn hình vi tính phổ thái                                | Cái | 5.00     | Hư hỏng/Không sử dụng được          |         |
| 34                                                    | 5.65.90.013.CHN.00.D10 | CPU phổ thái                                             | Cái | 5.00     | Hư hỏng/Không sử dụng được          |         |
| 35                                                    | 8.90.20.267.000.00.F00 | Khăn giấy dầu hotline                                    | Hộp | 10.00    | Lạc hậu kỹ thuật                    |         |
| Kho: LJ6 - NG_LJ6_Hệ thống kho Tổng công ty - kân 283 |                        |                                                          |     |          |                                     |         |
| 36                                                    | 3.53.05.110.000.00.000 | Biến dòng điện (CT) 600V 50/5A 5VA CCX 0,5               | Cái | 16.00    | Lạc hậu kỹ thuật                    |         |
| 37                                                    | 3.53.50.320.000.00.000 | Biến dòng điện (TT) 15KV 150/5A                          | Cái | 2.00     | Loại các điện dầu                   |         |
| 38                                                    | 3.53.50.600.000.00.000 | Biến dòng điện (TT) 15KV 60/5A                           | Cái | 3.00     | Loại các điện dầu                   |         |
| 39                                                    | 3.53.50.697.000.00.000 | Biến dòng điện (TT) 15KV 400/5A                          | Cái | 5.00     | Loại các điện dầu                   |         |
| 40                                                    | 3.53.50.760.000.00.000 | Biến dòng điện (TT) 15KV 75/5A                           | Cái | 2.00     | Loại các điện dầu                   |         |
| 41                                                    | 3.53.65.275.000.00.000 | Biến dòng điện (TT) 24KV 150/5A                          | Cái | 1.00     | Loại các điện dầu                   |         |
| 42                                                    | 3.56.00.072.000.00.000 | Biến điện áp (TU) 7200/120V                              | Cái | 3.00     | Loại các điện dầu                   |         |
| 43                                                    | 3.64.14.304.000.00.000 | Tu bù hạ thế 3 pha 415v-30KVAR                           | Cái | 1.00     | Lạc hậu kỹ thuật                    |         |
| Kho: kho công ty DV Điện Lực miền nam.                |                        |                                                          |     |          |                                     |         |
| 44                                                    | 3.56.90.112.IND.00.D10 | Biến điện áp kiểu tự 123kV : (0kV:sqrt3/110V:sqrt3, 50VA | Bộ  | 1        | Hàng dư thừa không thể sử dụng được |         |
| 45                                                    | 3.62.95.031.000.00.D10 | Tủ điều khiển lưu di tiếp địa                            | Cái | 2        | Hàng dư thừa không thể sử dụng được |         |
| 46                                                    | 3.62.95.092.000.00.D10 | Tủ biến điện áp 24kV                                     | Tủ  | 1        | Hàng dư thừa không thể sử dụng được |         |
| 47                                                    | 3.62.95.129.000.00.D10 | Tủ nạp ắc quy 3P 220/380V input 110VDC                   | Tủ  | 1        | Hàng dư thừa không thể sử dụng được |         |
| 48                                                    | 3.62.95.132.000.00.D10 | Tủ máy cắt lộ ra 24kV                                    | Tủ  | 4        | Hàng dư thừa không thể sử dụng được |         |
| 49                                                    | 3.62.95.935.000.00.D10 | Tủ điều khiển từ xa MBA 110kV                            | Cái | 1        | Hàng dư thừa không thể sử dụng được |         |
| Vật tư thu hồi (Thảo đề vấn phòng làm việc trong kho) |                        |                                                          |     |          |                                     |         |
| 48                                                    |                        | Máy lạnh National 2HP Model CU 1803KH                    | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 49                                                    |                        | Máy điều hoà KK Panasonic                                | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 50                                                    |                        | Máy lạnh 1,5HP                                           | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 51                                                    |                        | Máy Điều Hòa Nhiệt Độ                                    | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 52                                                    |                        | Máy Điều Hòa Nhiệt Độ                                    | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 53                                                    |                        | Máy điều hoà không khí Panasonic                         | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 54                                                    |                        | Máy vi tính                                              | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 55                                                    |                        | Máy vi tính                                              | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 56                                                    |                        | Máy vi tính                                              | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 57                                                    |                        | Máy vi tính                                              | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 58                                                    |                        | Máy vi tính                                              | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 59                                                    |                        | Máy vi tính                                              | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 60                                                    |                        | Máy vi tính ( Core I5)                                   | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |
| 61                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 62                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 63                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 64                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 65                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 66                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 67                                                    |                        | Camera hồng ngoại                                        | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 68                                                    |                        | Hệ thống Camera                                          | Cái | 1        | Kém phẩm chất                       |         |
| 69                                                    |                        | Máy lạnh các loại                                        | Cái | 1        | Hư hỏng                             |         |

005  
Y  
DAI  
1 G  
HOC

1/11/2023



| STT                                                           | Mã VT | Tên VT                                | DVT | Số lượng | Tình trạng chất lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------|-----|----------|-----------------------|---------|
| (1)                                                           | (2)   | (3)                                   | (4) | (5)      | (1-5)                 |         |
| 70                                                            |       | Máy lạnh National ZHP Model CU 1803EH | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| 71                                                            |       | Máy điều hòa KK Panasonic             | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| 72                                                            |       | Máy lạnh 1,5HP                        | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| 73                                                            |       | Máy Điều Hòa Nhiệt Độ                 | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| 74                                                            |       | Máy Điều Hòa Nhiệt Độ                 | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| 75                                                            |       | Máy điều hoà không khí Panasonic      | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| Vật tư thu hồi (Công trình sửa chữa nhà 55 ...đường Âu Cơ...) |       |                                       |     |          |                       |         |
| 76                                                            |       | Dàn nóng                              | Cái | 45       | Hư hỏng               |         |
| 77                                                            |       | Dàn lạnh                              | Cái | 35       | Hư hỏng               |         |
| 78                                                            |       | Phụ kiện (đế kê)                      | Cặp | 15       | Hư hỏng               |         |
| Vật tư thu hồi kho 262                                        |       |                                       |     |          |                       |         |
| 79                                                            |       | TU 22KV 2 sóng                        | Cái | 17       | Hư hỏng               |         |
| 80                                                            |       | Tụ bù 12,7KV, 100KVAR                 | Cái | 8        | Hư hỏng               |         |
| 81                                                            |       | Tụ bù 12,7KV, 200KVAR                 | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| 82                                                            |       | Máy cắt tụ bù                         | Cái | 2        | Hư hỏng               |         |
| 83                                                            |       | Biến dòng (TI) 24kV, 50-100/5A        | Cái | 3        | Hư hỏng               |         |
| 84                                                            |       | Biến dòng (TI) 24kV, 40/5A            | Cái | 2        | Hư hỏng               |         |
| 85                                                            |       | Biến dòng (TI) 24kV, 300-600/5A       | Cái | 3        | Hư hỏng               |         |
| 86                                                            |       | Biến dòng (TI) 22kV, 25-50/5A         | Cái | 3        | Hư hỏng               |         |
| 87                                                            |       | Biến dòng (TI) 22kV, 150-300/5A       | Cái | 3        | Hư hỏng               |         |
| 88                                                            |       | Biến dòng (TI) 22kV, 300-600/5A       | Cái | 1        | Hư hỏng               |         |
| TỔNG CỘNG:                                                    |       |                                       |     |          |                       |         |



**PHỤ LỤC 4**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐỀ NGHỊ THANH LÝ**

| STT                                                                                          | Mã số TSCĐ            | Tên TSCĐ                                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Tình trạng kỹ thuật | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------------|---------|
| (1)                                                                                          |                       | (2)                                                                |             |          | (12)                |         |
| <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN (XE Ô TÔ) CỦA BAN QLDA ĐLMN</b> |                       |                                                                    |             |          |                     |         |
| 1                                                                                            | 1,310,101,000,000,010 | XE MAZDA 4 CHO BS : 52S - 0006 SM FS- 307158 SK GE 10S2M           | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 2                                                                                            | 1,310,102,000,000,000 | XE TOYOTA CAMRY XLI SO 52S6615 SM 5S-4352294 SK53K200X779608 5 CHO | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 3                                                                                            | 1,310,102,000,000,010 | XE TOYOTA LANDCRUISER 8 CHO BS: 52T-3600 SM1FZ- 0499920 SK 0       | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 4                                                                                            | 1,310,102,000,000,010 | XE MITSUBISHI 7 CHO BS: 52S-2282 SM6G72-HX8428 SK RLA 0 0V3        | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 5                                                                                            | 1,310,102,000,000,010 | XE CON 5 CHO NGOI BS: 52X-4013 SM: AJ358792 SK:                    | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 6                                                                                            | 1,310,102,000,000,010 | XE OTO FORD ESCAPE XLT BS: 52X-4472 SM AJ360464                    | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 7                                                                                            | 1,310,102,000,000,010 | XE OTO FORD ESCAPE XLT BS: 52X-4362 SM AJ 359517                   | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 8                                                                                            | 1,310,102,000,000,010 | XE OTO TOYOTA CAMRY 2,4G BS: 52X-5218 SM: 2AZ-1457089 SK : 8003294 | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| 9                                                                                            | 1,310,102,000,000,020 | XE OTO FORD ESCAPE XLT BS: 52X-5308 SM: AJ360464 SK: 02683         | chiếc       |          | 1 Hư hỏng           |         |
| <b>TỔNG CỘNG:</b>                                                                            |                       |                                                                    |             |          |                     |         |



*Handwritten signature*



**PHỤ LỤC 5**  
**DANH MỤC TSCĐ THU HỒI THANH XỬ LÝ NĂM 2025**

| STT        | Mã TSCĐ       | Tên nhãn hiệu, quy cách TSCĐ                                         | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng |
|------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|
| 1          | SPCNG-0000099 | MAY IN LASER A3, HP 5200 DTN, so may CNHXI80229, màu trắng           | Bộ          | 1        | Hư hỏng            |
| 2          | SPCNG-0000204 | Máy vi tính MacBook Air hiệu Apple Số seri CO2JL1D7DRVG-CO2JL1D7DRVG | Bộ          | 1        | Hư hỏng            |
| 3          | SPCNG-0000007 | Hệ thống PCCC nhà xe Cơ quan -máy bơm TOHATSU SM 176-06300-OBO       | Cái         | 1        | Hư hỏng            |
| 4          | SPCNG-0000268 | Máy pha cà phê DELONGHI ECAM650.75.MS                                | Cái         | 1        | Hư hỏng            |
| 5          | SPCNG-0000088 | Máy sấy dầu                                                          | Cái         | 1        | Hư hỏng            |
| TỔNG CỘNG: |               |                                                                      |             | 5        |                    |





**PHỤ LỤC 6**  
**DANH MỤC CCDC THU HỒI (VĂN PHÒNG) THANH XỬ LÝ NĂM 2025**

| STT | Mã CCDC                               | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC       | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | Danh mục nằm trong kiểm kê 01.01.2025 |                                    |             |          |                    |         |
| 1   | TCT.CK.2110.59002948CHN.00008         | Màn hình máy vi tính               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 2   | TCT.CK.1707.49470381VIE.00004         | Ghế nhún viên                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 3   | TCT.CK.1707.49470381VIE.00006         | Ghế nhún viên                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 4   | TCT.CK.1707.49470381VIE.00012         | Ghế chân quỳ, đệm bọc da           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 5   | TCT.CK.1011.89460913VIE.00003         | Máy vi tính                        | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 6   | TCT.CK.1507.89460913VIE.00001         | Máy in laser A4                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 7   | TCT.CK.1707.49470381VIE.00003         | Ghế nhún viên                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 8   | TCT.CK.1707.49470381VIE.00005         | Ghế nhún viên                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 9   | TCT.CK.1208.89460904VIE.00003         | Máy ghi âm KTS                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 10  | TCT.CK.1310.89460913VIE.00002         | Máy in Laser A4                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 11  | TCT.CK.1511.59002937VIE.00014         | Điện thoại Panasonic KX-TG6461     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 12  | TCT.CK.1405.89460908VIE.00001         | Máy lọc không khí                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 13  | TCT.CK.1511.59002937VIE.00012         | Điện thoại Panasonic KX-TG6461     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 14  | TCT.CK.1711.59002968VIE.00002         | Điện thoại di động                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 15  | TCT.CK.2011.88802128000.00002         | Máy tính bảng 128GB                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 16  | TCT.CK.2012.49460007000.00047         | Chuột vi tính (Khổng dầy)          | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 17  | TCT.CK.1803.88802035000.00001         | Máy vi tính ( Core i5)             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 18  | TCT.CK.1812.49470010000.00001         | Ghế xoay                           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 19  | TCT.CK.2012.49460125000.00031         | Bàn phím không dây Ipad            | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 20  | TCT.CK.2012.59002804000.00033         | Tai nghe AirPods Pro               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 21  | TCT.CK.2012.88802512000.00001         | Máy tính bảng 512GB                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 22  | TCT.CK.2012.88840017CHN.00020         | Máy vi tính xách tay Core i7       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 23  | TCT.CK.2012.89010095CHN.00028         | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad | Cây         | 1        | hư hỏng            |         |
| 24  | TCT.CK.1508.88802064VIE.00002         | Máy tính bảng IPAD AIR 2 64GB      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 25  | TCT.CK.1604.88860085VIE.00001         | Máy in màu xách tay Canon IP 110   | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 26  | TCT.CK.2012.59002804000.00019         | Tai nghe AirPods Pro               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 27  | TCT.CK.1705.88840017VIE.00001         | Máy vi tính xách tay core i7       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 28  | TCT.CK.1906.88840017VIE.00001         | Máy vi tính xách tay core i7       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 29  | TCT.CK.1412.83094670VIE.00001         | Máy Scanner                        | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 30  | TCT.CK.1312.89460908000.00001         | Máy lọc không khí                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 31  | TCT.CK.2205.88840017MAS.00041         | Máy vi tính xách tay Core i7       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 32  | TCT.CK.1907.49470010000.00001         | Ghế xoay                           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 33  | TCT.CK.2101.49470010VIE.00001         | Ghế xoay                           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 34  | TCT.CK.1112.89470001000.00004         | Tủ lạnh                            | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 35  | TCT.CK.1812.49470121VIE.00003         | Ghế xoay lưới                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 36  | TCT.CK.1812.49470098VIE.00001         | Ghế xoay lưới                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |



| STT | Mã CCDC                       | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC               | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 37  | TCT.CK.1908.88840017VIE.00002 | Máy vi tính xách tay core i7               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 38  | TCT.CK.2005.88802128VIE.00004 | Máy tính bảng IPAD AIR2 128GB              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 39  | TCT.CK.1307.89460913VIE.00003 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 40  | TCT.CK.1811.49470098VIE.00008 | Ghế xoay lưng                              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 41  | TCT.CK.1308.88800022VIE.00002 | Máy Fax Panasonic                          | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 42  | TCT.CK.1901.52000009VIE.00001 | Máy nước nóng lạnh                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 43  | TCT.CK.1901.52000009VIE.00002 | Máy nước nóng lạnh                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 44  | TCT.CK.1312.89460013VIE.00002 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 45  | TCT.CK.2308.59002968000.00005 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 46  | TCT.CK.1309.89460013VIE.00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 47  | TCT.CK.2101.59002548000.00003 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 48  | TCT.CK.2004.88802016VIE.00002 | Máy tính bảng IPAD AIR2 128GB              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 49  | TCT.CK.1803.49460080VIE.00001 | Máy in laser A4                            | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 50  | TCT.CK.1803.88802035VIE.00002 | Máy vi tính ( Core i5)                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 51  | TCT.CK.1412.89460008VIE.00004 | Máy lọc không khí                          | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 52  | TCT.CK.1807.88800021VIE.00001 | Máy ghi âm KTS                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 53  | TCT.CK.1807.88802129VIE.00001 | Máy tính bảng 32GB                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 54  | TCT.CK.1612.59002968VIE.00001 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 55  | TCT.CK.2012.59002804000.00058 | Tai nghe AirPods Pro                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 56  | TCT.CK.1512.88860080VIE.00001 | Máy in canon LBP 3300                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 57  | TCT.CK.2005.49470218VIE.00003 | Giế lạnh đeo                               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 58  | TCT.CK.1807.88840017VIE.00001 | Máy tính xách tay Dell XPS 9330 ( Core i5) | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 59  | TCT.CK.2012.88802128000.00003 | Máy tính bảng 128GB                        | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 60  | TCT.CK.2012.49460970000.00005 | Tivi led 70 inch                           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 61  | TCT.CK.1407.83094670VIE.00001 | Máy Scanner                                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 62  | TCT.CK.2203.59002304000.00001 | Ổ cứng di động 4TB                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 63  | TCT.CK.2003.49480715VIE.00001 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 64  | TCT.CK.1204.89090049000.00001 | Bình chữa cháy bột khô                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 65  | TCT.CK.1204.89090049000.00002 | Bình chữa cháy bột khô                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 66  | TCT.CK.1204.89090049000.00003 | Bình chữa cháy bột khô                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 67  | TCT.CK.1204.89090049000.00004 | Bình chữa cháy bột khô                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 68  | TCT.CK.1204.89090075000.00001 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 69  | TCT.CK.1204.89090075000.00002 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 70  | TCT.CK.1204.89090075000.00003 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 71  | TCT.CK.1204.89090075000.00004 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 72  | TCT.CK.1204.89090075000.00005 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 73  | TCT.CK.1204.89090075000.00006 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 74  | TCT.CK.1204.89090075000.00007 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 75  | TCT.CK.1204.89090075000.00008 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 76  | TCT.CK.1204.89090075000.00009 | Bình chữa cháy                             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |



| STT | Mã CCDC                       | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 77  | TCT.CK.1204.89090075000.00010 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 78  | TCT.CK.1204.89090075000.00011 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 79  | TCT.CK.1204.89090075000.00012 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 80  | TCT.CK.1204.89090075000.00013 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 81  | TCT.CK.1204.89090075000.00014 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 82  | TCT.CK.1204.89090075000.00015 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 83  | TCT.CK.1204.89090075000.00016 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 84  | TCT.CK.1204.89090075000.00017 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 85  | TCT.CK.1204.89090075000.00018 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 86  | TCT.CK.1204.89090075000.00019 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 87  | TCT.CK.1204.89090075000.00020 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 88  | TCT.CK.1204.89090075000.00021 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 89  | TCT.CK.1204.89090075000.00022 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 90  | TCT.CK.1204.89090075000.00023 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 91  | TCT.CK.1204.89090075000.00024 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 92  | TCT.CK.1204.89090075000.00025 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 93  | TCT.CK.1204.89090075000.00026 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 94  | TCT.CK.1204.89090075000.00027 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 95  | TCT.CK.1204.89090075000.00028 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 96  | TCT.CK.1204.89090075000.00029 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 97  | TCT.CK.1204.89090075000.00030 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 98  | TCT.CK.1204.89090075000.00031 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 99  | TCT.CK.1204.89090075000.00032 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 100 | TCT.CK.1204.89090075000.00033 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 101 | TCT.CK.1204.89090075000.00034 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 102 | TCT.CK.1204.89090075000.00035 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 103 | TCT.CK.1204.89090075000.00036 | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 104 | TCT.CK.1409.89460013VIE.00001 | Máy vi tính                  | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 105 | TCT.CK.1912.88805009VIE.00001 | Dan am thanh                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 106 | TCT.CK.2101.49460970000.00002 | Tivi led 70 inch             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 107 | TCT.CK.2101.49460970000.00003 | Tivi led 70 inch             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 108 | TCT.CK.2101.59002947CHN.00001 | CPU máy vi tính              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 109 | TCT.CK.1604.88802035VIE.00001 | Máy vi tính ( Core I5)       | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 110 | TCT.CK.1012.89440021VIE.00009 | Nân hình máy vi tính         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 111 | TCT.CK.1703.88802040VIE.00002 | Máy vi tính ( Core I5)       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 112 | TCT.CK.2003.49470010VIE.00001 | Ghế xoay                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 113 | TCT.CK.2003.49470010VIE.00003 | Ghế xoay                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 114 | TCT.CK.1705.88802033VIE.00002 | Bộ CPU máy vi tính (Core I5) | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 115 | TCT.CK.1107.83282128VIE.00004 | Quạt hơi nước                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 116 | TCT.CK.1107.83282128VIE.00005 | Quạt hơi nước                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |



| STT                                             | Mã CCDC                       | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC   | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 117                                             | TCT.CK.2101.53003033000.00004 | Quạt đảo                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 118                                             | TCT.CK.2101.53003033000.00007 | Quạt đảo                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 119                                             | TCT.CK.1905.49460285VIE.00001 | Tivi led 65 inch               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 120                                             | TCT.CK.1312.89460904VIE.00005 | Máy ghi âm KTS                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 121                                             | TCT.CK.1709.59002968VIE.00001 | Điện thoại di động             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 122                                             | TCT.CK.2012.49460125000.00052 | Bàn phím không dây Ipad        | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 122                                             | TCT.CK.1903.49470010VIE.00001 | Ghế xoay                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| II Danh mục sau thời điểm kiểm kê tới 23.5.2015 |                               |                                |             |          |                    |         |
| 1                                               | TCT.CK.2005.49470010000.00001 | Ghế xoay                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 2                                               | TCT.CK.1412.48870103VIE.00004 | Ghế                            | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 3                                               | TCT.CK.2012.59002804000.00020 | Tai nghe AirPods Pro           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 4                                               | TCT.CK.2102.49470010VIE.00002 | Ghế xoay                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 5                                               | TCT.CK.2106.88840019CHN.00006 | Máy vi tính xách tay           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 6                                               | TCT.CK.2207.88840017MAS.00001 | Máy vi tính xách tay Core i7   | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 7                                               | TCT.CK.2211.49470098VIE.00003 | Ghế xoay kiểu lưới             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 8                                               | TCT.CK.1702.49470160VIE.00001 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 9                                               | TCT.CK.2106.59002017000.00004 | Ổ cứng di động 2TB             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 10                                              | TCT.CK.2303.49470218VIE.00002 | Giế lãnh đạo                   | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 11                                              | TCT.CK.1508.88800001VIE.00001 | Máy vi tính xách tay           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 12                                              | TCT.CK.1412.89460013VIE.00001 | Máy vi tính                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 13                                              | TCT.CK.1104.89460013VIE.00001 | Máy vi tính                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 14                                              | TCT.CK.1402.89460013VIE.00001 | Máy vi tính                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 15                                              | TCT.CK.1605.59002948VIE.00001 | Màn hình máy vi tính           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 16                                              | TCT.CK.2102.88802038CHN.00001 | Bộ CPU máy tính (Core i7)      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 17                                              | TCT.CK.1011.89480144VIE.00001 | CPU máy vi tính                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 18                                              | TCT.CK.1210.89460005VIE.00001 | Máy hủy giấy                   | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 19                                              | TCT.CK.1310.89460908VIE.00002 | Máy lọc không khí              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 20                                              | TCT.CK.2102.59002948000.00001 | Màn hình máy vi tính           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 21                                              | TCT.CK.2106.59002017000.00005 | Ổ cứng di động 2TB             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 22                                              | TCT.CK.2112.59002948000.00003 | Màn hình máy vi tính           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 23                                              | TCT.CK.1609.59002968VIE.00001 | Điện thoại di động             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 24                                              | TCT.CK.1511.88802035VIE.00006 | Máy vi tính (Core i5)          | BỘ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 25                                              | TCT.CK.1902.88802037VIE.00001 | CPU máy vi tính                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 26                                              | TCT.CK.2103.59002948CHN.00002 | Màn hình máy vi tính           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 27                                              | TCT.CK.2112.59002948000.00002 | Màn hình máy vi tính           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 28                                              | TCT.CK.2004.59002948VIE.00001 | Màn hình máy vi tính           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 29                                              | TCT.CK.1901.49470010VIE.00002 | Ghế xoay                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 30                                              | TCT.CK.1405.89460913VIE.00002 | Máy in Laser A4                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 31                                              | TCT.CK.1511.59002937VIE.00013 | Điện thoại Panasonic KX-TG6461 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 32                                              | TCT.CK.1603.59002968VIE.00001 | Điện thoại di động             | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |



| STT | Mã CCDC                       | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC                 | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 33  | TCT.CK.1604.88802016VIE.00001 | Máy tính bảng                                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 34  | TCT.CK.1604.88840017VIE.00001 | Máy vi tính xách tay                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 35  | TCT.CK.1901.88802035VIE.00004 | Máy vi tính ( Core i5)                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 36  | TCT.CK.1912.59002948VIE.00002 | Màn hình máy vi tính                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 37  | TCT.CK.1204.89460913VIE.00001 | Máy in Laser A4                              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 38  | TCT.CK.2203.88840019CHN.00001 | Máy vi tính xách tay                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 39  | TCT.CK.1205.88802256CHN.00011 | Máy tính bảng 256GB                          | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 40  | TCT.CK.1603.88802040VIE.00003 | Máy tính xách tay Dell XPS 9350 ( Core i5)   | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 41  | TCT.CK.1112.89470001VIE.00002 | Tủ lạnh                                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 42  | TCT.CK.1011.89460913VIE.00002 | Máy vi tính                                  | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 43  | TCT.CK.1306.89460913VIE.00001 | MÁY IN LASER màu A4 HP 3525 số máy A4LM 0003 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 44  | TCT.CK.1012.89460913VIE.00002 | Máy in Laser                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 45  | TCT.CK.1012.89460013VIE.00003 | Máy vi tính                                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 46  | TCT.CK.1511.59002937VIE.00005 | Điện thoại Panasonic KX-TG6461               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 47  | TCT.CK.2311.59002947VIE.00001 | CPU máy vi tính                              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 48  | TCT.CK.1407.89460913000.00001 | Máy in Laser                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 49  | TCT.CK.1411.89460013000.00002 | Máy vi tính                                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 50  | TCT.CK.1604.88860068VIE.00001 | Máy Scanner HP Pro 3000S2                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 51  | TCT.CK.1712.49470155VIE.00003 | Tủ hồ sơ gỗ                                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 52  | TCT.CK.2012.88840017CHN.00036 | Máy vi tính xách tay Core i7                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 53  | TCT.CK.1011.89460013VIE.00007 | Máy vi tính                                  | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 54  | TCT.CK.1812.49470218VIE.00001 | Ghế lãnh đạo                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 55  | TCT.CK.2006.59002947000.00004 | CPU máy tính                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 56  | TCT.CK.1908.49470010VIE.00001 | Ghế xoay                                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 57  | TCT.CK.1305.89460013VIE.00003 | Máy vi tính                                  | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 58  | TCT.CK.2009.88840017CHN.00002 | Máy vi tính xách tay Core i7                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 59  | TCT.CK.2012.88840017CHN.00004 | Máy vi tính xách tay Core i7                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 60  | TCT.CK.1710.49470013000.00001 | Tủ hồ sơ lớn                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 61  | TCT.CK.1411.89460903VIE.00001 | Máy in màu A4                                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 62  | TCT.CK.1903.49470010VIE.00001 | Ghế xoay                                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 63  | TCT.CK.1802.56590069VIE.00001 | Camera hồng ngoại                            | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 64  | TCT.CK.2012.88840065000.00011 | Máy vi tính xách tay macbook Air core i5     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 65  | TCT.CK.2012.59002154CHN.00025 | Ổ cứng HDD 1TB                               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 66  | TCT.CK.2012.59002392CHN.00016 | Ổ cứng SSD 1TB                               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 67  | TCT.CK.2012.88840017CHN.00034 | Máy vi tính xách tay Core i7                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 68  | TCT.CK.1503.59000021VIE.00001 | Máy in Laser                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 69  | TCT.CK.1508.49470178VIE.00001 | Bàn làm việc                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 70  | TCT.CK.1712.59002948VIE.00001 | Màn hình máy vi tính                         | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 71  | TCT.CK.1905.88840017VIE.00001 | CPU máy tính                                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 72  | TCT.CK.2202.88840017MAS.00001 | Máy vi tính xách tay Core i7                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |

*Handwritten signature/initials*



| STT | Mã CCDC                       | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC       | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 73  | TCT.CK.2205.88802256CHN.00012 | Máy tính bảng 256GB                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 74  | TCT.CK.1710.59002968VIE.00001 | Điện thoại di động                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 75  | TCT.CK.2006.49470218VIE.00001 | Ghế lãnh đạo                       | cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 76  | TCT.CK.2012.49460007000.00010 | Chuột vi tính (Không dây)          | Bộ          | 1        | hư hỏng            |         |
| 77  | TCT.CK.2012.89010095CHN.00009 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng iPad | Cây         | 1        | hư hỏng            |         |
| 78  | TCT.CK.1106.89480144VIE.00004 | CPU máy vi tính                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 79  | TCT.CK.1703.88802033VIE.00003 | Bộ CPU máy vi tính ( Core i3)      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 80  | TCT.CK.1507.88860080VIE.00002 | Máy in canon LBP 3300              | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 81  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00001 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 82  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00002 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 83  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00003 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 84  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00004 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 85  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00005 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 86  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00006 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 87  | TCT.CK.1801.56590069VIE.00007 | Camera hồng ngoại                  | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 88  | TCT.CK.1905.56590012VIE.00002 | Hệ thống Camera                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 89  | TCT.CK.2308.59002968000.00004 | Điện thoại di động                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 90  | TCT.CK.2008.88802512CHN.00002 | Máy tính bảng 512GB                | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 91  | TCT.CK.2208.59002948000.00005 | Màn hình máy vi tính               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 92  | TCT.CK.1710.88800027VIE.00001 | Máy scan                           | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 93  | TCT.CK.2202.59002948000.00001 | Màn hình máy vi tính               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 94  | TCT.CK.2006.49460080VIE.00001 | Máy in laser A4                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 95  | TCT.CK.1905.56590012VIE.00001 | Hệ thống Camera                    | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 96  | TCT.CK.1204.89090075000.00037 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 97  | TCT.CK.1204.89090075000.00038 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 98  | TCT.CK.1204.89090075000.00039 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 99  | TCT.CK.1204.89090075000.00040 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 100 | TCT.CK.1204.89090075000.00041 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 101 | TCT.CK.1204.89090075000.00042 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 102 | TCT.CK.1204.89090075000.00043 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 103 | TCT.CK.1204.89090075000.00044 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 104 | TCT.CK.1204.89090075000.00045 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 105 | TCT.CK.1204.89090075000.00046 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 106 | TCT.CK.1204.89090075000.00047 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 107 | TCT.CK.1204.89090075000.00048 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 108 | TCT.CK.1204.89090075000.00049 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 109 | TCT.CK.1204.89090075000.00050 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 110 | TCT.CK.1204.89090075000.00051 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 111 | TCT.CK.1204.89090075000.00052 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 112 | TCT.CK.1204.89090075000.00053 | Bình chữa cháy                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |

*Kh*



| STT | Mã CCDC                         | Tên nhãn hiệu, quy cách CCDC | Đơn vị tính | Số lượng | Hiện trạng sử dụng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|------------------------------|-------------|----------|--------------------|---------|
| 113 | TCT.CK.1204.89090075000.00054   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 114 | TCT.CK.1204.89090075000.00055   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 115 | TCT.CK.1204.89090075000.00056   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 116 | TCT.CK.1204.89090075000.00057   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 117 | TCT.CK.1204.89090075000.00058   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 118 | TCT.CK.1204.89090075000.00059   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 119 | TCT.CK.1204.89090075000.00060   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 120 | TCT.CK.1204.89090075000.00061   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 121 | TCT.CK.1204.89090075000.00062   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 122 | TCT.CK.1204.89090075000.00063   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 123 | TCT.CK.1204.89090075000.00064   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 124 | TCT.CK.1204.89090075000.00065   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 125 | TCT.CK.1204.89090075000.00066   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 126 | TCT.CK.1204.89090075000.00067   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 127 | TCT.CK.1204.89090075000.00068   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 128 | TCT.CK.1204.89090075000.00069   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 129 | TCT.CK.1204.89090075000.00070   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 130 | TCT.CK.1204.89090075000.00071   | Bình chữa cháy               | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 111 | Danh mục không có trong sổ sách |                              |             |          |                    |         |
| 1   | -                               | Tủ lạnh                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 2   | -                               | Bàn lãnh đạo                 | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 3   | -                               | Bộ sofa                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 4   | -                               | Kết sắt                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 5   | -                               | Bộ sofa                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 6   | -                               | Tủ gỗ                        | Cái         | 3        | hư hỏng            |         |
| 7   | -                               | Hộc tủ                       | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 8   | -                               | Tủ quần áo                   | Cái         | 2        | hư hỏng            |         |
| 9   | -                               | Tủ lạnh                      | Cái         | 4        | hư hỏng            |         |
| 10  | -                               | Tủ đông                      | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 11  | -                               | Máy lạnh                     | Cái         | 1        | hư hỏng            |         |
| 12  | -                               | Bóng đèn                     | Cái         | 500      | hư hỏng            |         |



**Phụ lục 7:**  
**DANH MỤC TSCĐ ĐỀ NGHỊ THANH XỬ LÝ NĂM 2024**

| STT | Mã TSCĐ         | Số thẻ TSCĐ       | Tên và quy cách vật tư thiết bị                                                 | Số lượng | Ghi Chú |
|-----|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| 1   | SPCNG- 0000126  | SPC.NG- 907555    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0115 - số máy SC02HG0TFDJWR                  | 1        |         |
| 2   | SPCNG- 0000127  | SPC.NG- 907556    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0114 - số máy: SC02HG1GDDJwR                 | 1        |         |
| 3   | SPCNG- 0000156  | SPC.NG- 907585    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0138 - số máy: SC02HG0TQDJWR                 | 1        |         |
| 4   | SPCNG- 0000060  | SPC.NG- 907396    | MAY PHOTOCOPY CANON IR 3245, so may DHN01155 màu trắng-DHN 01155                | 1        |         |
| 5   | SPCNG- 0000149  | SPC.NG- 907578    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0130 - số máy: SC02HG0T1DJWR-SC02HG0T1DJWR   | 1        |         |
| 6   | SPCNG- 0000058  | SPC.NG- 907383    | MAY PHOTOCOPY CANON IR 3245 SO MAY DHN 00126 MAU XAM-DHN 00126                  | 1        |         |
| 7   | SPCNG- 0000201  | SPC.NG- 907647    | Máy vi tính MacBook Air hiệu Apple Số seri CO2LL3MOF6T6-c02LL3MOF6T6            | 1        |         |
| 8   | SPCNG- 0000180  | SPC.NG- 907612    | Máy Máy Photocopy Canon IR2545 - số máy FUW 80454 - mã số COPY 0032-FUW 80454   | 1        |         |
| 9   | SPCNG- 0000160  | SPC.NG- 907589 lu | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0123 - số máy: SC02HG1AGDJwR-SC02HG1AGDJWR   | 1        |         |
| 10  | SPCNG- 0000206  | SPC.NG- ^907654   | Máy tính xách tay MacBook Air (Apple) số seri C02MG2ZYF6T6 màu Bạc-C02MG2ZYF6T6 | 1        |         |
| 11  | SPCNG- 0000170  | SPC.NG- 907600    | Máy vi tính XT MacBook Air C02hX8DCDRVG màu Bạc-C02HX8DCDRVG                    | 1        |         |
| 12  | SPCNG- 0000182  | SPC.NG- 907614    | Máy Photocopy Canon IR2545 -số máy FUW 80339 - mã số 0034-FUW 80339             | 1        |         |
| 13  | SPCNG- 0000146  | SPC.NG- 907575    | Máy vi tính MacBook Air hiệu Apple Số seri CO2LL3MOF6T6-CO2LL3MOF6T6            | 1        |         |
| 14  | SPCNG- 0000056  | SPC.NG- 907381    | MAY PHOTOCOPY CANON IR 3245 SO MAY DHN 00189 MAU XAM-DHN 00189                  | 1        |         |
| 15  | SPCNG- 0000194  | SPC.NG- 907640    | Máy in màu A3 hiệu Canon LBP9100CDN số seri MTTA002932 màu Bạc-MTTA002932       | 1        |         |
| 16  | SPCNG- 0000163  | SPC.NG- 907592    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0118 - số máy: SC02HG1N2DJWR                 | 1        |         |
| 17  | SPCNG- 0000161  | SPC.NG- 907590    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0116 - số máy: SC02HG0SYDJWR-SC02HG0SYDJWR   | 1        |         |
| 18  | SPCNG- 0000047  | SPC.NG- 907363    | MAY PHOTOCOPY CANON IR3045 SO MAY 21MBV01867-21MBV01867                         | 1        |         |
| 19  | SPCNG- 0000132  | SPC.NG- 907561    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0154 - số máy: SC02HG0TPDJWR                 | 1        |         |
| 20  | SPCNG- 0000092  | SPC.NG- 907452    | Tổng đ.thoại nội bộ Panasonic                                                   | 1        |         |
| 21  | SPCNG- 0000045  | SPC.NG- 907361    | Máy photocopy Canon IR3045 số máy 21MBv01870-21MBV01870                         | 1        |         |
| 22  | SPCNG- 0000189  | SPC.NG- 907628    | Hệ thống camera giám sát tòa nhà EVN SPC                                        | 1        |         |
| 23  | SPCNG- 0000244  | SPC.NG- 907695    | HT kiểm soát vào ra Tòa nhà Văn phòng 72 Hai Bà Trưng                           | 1        |         |
| 24  | SPCNG- 0000202  | SPC.NG- 907648    | Máy vi tính MacBook Air hiệu Apple Số seri CO2LL3LZF6T6                         | 1        |         |
| 25  | SPCNG- 0000144  | SPC.NG- 907573    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0141 - số máy: SC02HG1N3DJWR                 | 1        |         |
| 26  | SPCNG- 0000198  | SPC.NG- 907644    | Máy Photocopy hiệu Canon IR2545 số seri FUW80717-FWC04938                       | 1        |         |
| 27  | SPCNG - 0000125 | SPC.NG- 907554    | Máy vi tính XT MacBook Air -mã số: 0113 - số máy: SC02HG0TEDJWR                 | 1        |         |



**Phụ lục 7:**  
**DANH MỤC VTTB THU HỒI THANH XỬ LÝ NĂM 2024**

| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị      | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1   | TCT.CK.1612.49470160000. 00003 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 2   | TCT.CK.1612.49470349000. 00002 | Ghế chân xoay bọc simili, có tay vịn | Cái         | 1        |         |
| 3   | TCT.CK.1612.49470160000. 00002 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 4   | TCT.CK.2011.49470010VIE. 00003 | Ghế xoay                             | Cái         | 1        |         |
| 5   | TCT.CK.1612.49470160000. 00004 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 6   | TCT.CK.1612.49470160000. 00001 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 7   | TCT.CK.1707.49470381VIE. 00007 | Ghế chân quỳ, đệm bọc da             | Cái         | 1        |         |
| 8   | TCT.CK.1710.49470160VIE. 00001 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 9   | TCT.CK.1707.49470381VIE. 00001 | Ghế nhân viên                        | Cái         | 1        |         |
| 10  | TCT.CK.1707.49470381VIE. 00002 | Ghế nhân viên                        | Cái         | 1        |         |
| 11  | TCT.CK.2103.49470010VIE. 00001 | Ghế xoay                             | Cái         | 1        |         |
| 12  | TCT.CK.1412.48870103VIE. 00005 | Ghế                                  | Cái         | 1        |         |
| 13  | TCT.CK.2011.49460415VIE. 00003 | Cặp da                               | Cái         | 1        |         |
| 14  | TCT.CK.1412.48870103000. 00001 | Ghế                                  | Cái         | 1        |         |
| 15  | TCT.CK.1412.48870103000. 00002 | Ghế                                  | Cái         | 1        |         |
| 16  | TCT.CK.1412.88870131000. 00001 | BÀN LAM VIEC                         | Cái         | 1        |         |
| 17  | TCT.CK.1412.48870103VIE. 00001 | Ghế                                  | Cái         | 1        |         |
| 18  | TCT.CK.1307.49460081VIE. 00001 | Bảng hiệu                            | Cái         | 1        |         |
| 19  | TCT.CK.1307.49460081VIE. 00002 | Bảng hiệu                            | Cái         | 1        |         |
| 20  | TCT.CK.1307.49460081VIE. 00003 | Bảng hiệu                            | Cái         | 1        |         |
| 21  | TCT.CK.1307.49460081VIE. 00004 | Bảng hiệu                            | Cái         | 1        |         |
| 22  | TCT.CK.1412.48870103VIE. 00002 | Ghế                                  | Cái         | 1        |         |
| 23  | TCT.CK.1508.49470010VIE. 00001 | Ghế xoay                             | Cái         | 1        |         |
| 24  | TCT.CK.2012.49460415VIE. 00009 | Cặp da                               | Cái         | 1        |         |
| 25  | TCT.CK.1612.49470349000. 00001 | Ghế chân xoay bọc simili, có tay     | Cái         | 1        |         |
| 26  | TCT.CK.1412.48870103VIE. 00037 | Ghế                                  | Cái         | 1        |         |
| 27  | TCT.CK.2006.49470010VIE. 00001 | Ghế xoay                             | Cái         | 1        |         |
| 28  | TCT.CK.2012.49470010VIE. 00002 | Ghế xoay                             | Cái         | 1        |         |
| 29  | TCT.CK.1812.49470121VIE. 00004 | Ghế xoay lưới                        | Cái         | 1        |         |
| 30  | TCT.CK.1903.49470010VIE. 00002 | Ghế xoay                             | Cái         | 1        |         |
| 31  | TCT.CK.1710.49470160000. 00001 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 32  | TCT.CK.1508.49470218VIE. 00001 | Ghế lãnh đạo                         | Cái         | 1        |         |
| 33  | TCT.CK.1503.83242003VIE. 00001 | Xe đẩy                               | Cái         | 1        |         |
| 34  | TCT.CK.2005.83242003VIE. 00001 | Xe đẩy                               | Cái         | 1        |         |
| 35  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00001 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 36  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00002 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 37  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00003 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 38  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00004 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 39  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00005 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |
| 40  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00006 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili        | Cái         | 1        |         |



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|---------|
| 41  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00007 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili   | Cái         | 1        |         |
| 42  | TCT.CK.1707.49470160VIE. 00008 | Ghế xoay lưng cao, đệm simili   | Cái         | 1        |         |
| 43  | TCT.CK.2007.89090029000. 00002 | Bảng nội quy PCCC               | Cái         | 1        |         |
| 44  | TCT.CK.1212.83490181VIE. 00001 | Thang                           | Cái         | 1        |         |
| 45  | TCT.CK.2006.83484044VIE. 00001 | Thang nhôm chu A                | Cái         | 1        |         |
| 46  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00002 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 47  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00003 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 48  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00004 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 49  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00005 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 50  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00006 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 51  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00007 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 52  | TCT.CK.1412.48810108VIE. 00008 | Ghế băng chờ                    | Cái         | 1        |         |
| 53  | TCT.CK.2011.49480031POL. 00003 | Vali kéo                        | Cái         | 1        |         |
| 54  | TCT.CK.2012.49460415VIE. 00006 | Cặp da                          | Cái         | 1        |         |
| 55  | TCT.CK.2011.49480031POL. 00007 | Vali kéo                        | Cái         | 1        |         |
| 56  | TCT.CK.2012.49460415VIE. 00008 | Cặp da                          | Cái         | 1        |         |
| 57  | TCT.CK.2011.49480031POL. 00005 | Vali kéo                        | Cái         | 1        |         |
| 58  | TCT.CK.2012.49460415VIE. 00005 | Cặp da                          | Cái         | 1        |         |
| 59  | TCT.CK.2010.49480031POL. 00001 | Vali kéo                        | Cái         | 1        |         |
| 60  | TCT.CK.2011.49460415VIE. 00001 | Cặp da                          | Cái         | 1        |         |

**DANH MỤC VTTB THU HỒI THANH XỬ LÝ NĂM 2024**

| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1   | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00021 | Máy tính bảng                   | Cái         | 1        |         |
| 2   | TCT.CK.1511.59002938VIE. 00006 | Điện thoại Panasonic KX-        | Cái         | 1        |         |
| 3   | TCT.CK.1707.88802033VIE. 00001 | Bo CPU (Core I5)                | Cái         | 1        |         |
| 4   | TCT.CK.1406.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 5   | TCT.CK.2012.59002947MA S.00003 | CPU máy vi tính                 | Cái         | 1        |         |
| 6   | TCT.CK.1306.89460908VIE. 00003 | Máy lọc không khí               | Cái         | 1        |         |
| 7   | TCT.CK.1306.89460908VIE. 00004 | Máy lọc không khí               | Cái         | 1        |         |
| 8   | TCT.CK.1509.88802035VIE. 00002 | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 9   | TCT.CK.1509.88802035VIE. 00004 | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 10  | TCT.CK.1212.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 11  | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00020 | Máy tính bảng                   | Cái         | 1        |         |
| 12  | TCT.CK.1511.59002937VIE. 00007 | Điện thoại Panasonic KX-        | Cái         | 1        |         |
| 13  | TCT.CK.1509.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 14  | TCT.CK.1509.88802035VIE. 00003 | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 15  | TCT.CK.1105.89460014VIE. 00001 | Máy tính xách tay               | Cái         | 1        |         |
| 16  | TCT.CK.1206.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 17  | TCT.CK.1211.89460013000. 00003 | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 18  | TCT.CK.1106.83094670000. 00001 | Máy Scanner                     | Cái         | 1        |         |
| 19  | TCT.CK.1211.89460013000.       | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 20  | TCT.CK.1306.90762200000. 00001 | Máy in A3 trắng đen Canon       | Cái         | 1        |         |
| 21  | TCT.CK.1511.59002937000. 00001 | Điện thoại Panasonic KX-        | Cái         | 1        |         |



| STT  | Mã VT                            | Tên và quy cách vật tư thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|------|----------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|---------|
| 22   | TCT.CK.1604.88800023000. 00001   | Máy Fax Canon L170              | Cái         | 1        |         |
| 23   | TCT.CK.1306.59440035000. 00001   | Ổ đĩa cứng di động              | Cái         | 1        |         |
| 24   | TCT.CK.1608.88802035000. 00002   | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 25   | TCT.CK.1204.89460913000. 00001   | Máy in Laser                    | Cái         | 1        |         |
| 26   | TCT.CK.1703.59002017000. 00001   | Ổ cứng di động 2TB              | Cái         | 1        |         |
| 27   | TCT.CK.1211.89460013000. 00005   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 28   | TCT.CK.1401.89460015000. 00003   | Máy tính bảng                   | Cái         | 1        |         |
| 29   | TCT.CK.1012.89460014000. 00001   | Máy tính xách tay               | Cái         | 1        |         |
| 30   | TCT.CK.1608.88802035000. 00004   | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 31   | s/TCT.CK.1506.59500001000. 00001 | Máy tính xách tay               | Cái         | 1        |         |
| 32   | TCT.CK.1608.88802035000. 00003   | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 33   | TCT.CK.1305.89460013000. 00001   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 34   | TCT.CK.1412.89460913000. 00002   | Máy in Laser                    | Cái         | 1        |         |
| 35   | TCT.CK.1208.89460013VIE. 00002   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 36   | TCT.CK.1012.89460013VIE. 00005   | Máy vi tính                     | Bộ          | 1        |         |
| 37   | TCT.CK.1012.89460913VIE. 00003   | Máy in Laser                    | Cái         | 1        |         |
| 38   | TCT.CK.1103.49460069VIE. 00001   | Máy hủy giấy                    | Cái         | 1        |         |
| 39   | TCT.CK.1208.39487211VIE. 00001   | Máy chụp hình                   | Cái         | 1        |         |
| 40   | TCT.CK.1208.39487211VIE.0001     | Máy chụp hình                   | Cái         | 1        |         |
| 41   | TCT.CK.1208.49460069VIE. 00001   | Máy hủy giấy                    | Cái         | 1        |         |
| 42   | TCT.CK.1208.88800022VIE. 00001   | Máy Fax                         | Cái         | 1        |         |
| 43   | TCT.CK.1208.89460013VIE. 00003   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 44   | TCT.CK.1208.89460902VIE. 00001   | Máy quay phim                   | Cái         | 1        |         |
| 45   | TCT.CK.1210.89460013VIE. 00002   | CPU máy vi tính                 | Cái         | 1        |         |
| 46   | TCT.CK.1212.83094670VIE. 00001   | Máy Scanner                     | Cái         | 1        |         |
| 47   | TCT.CK.1306.89460908VIE. 00010   | Máy lọc không khí               | Cái         | 1        |         |
| 48   | TCT.CK.1306.89460908VIE. 00011   | Máy lọc không khí               | Cái         | 1        |         |
| 49   | TCT.CK.1401.49470074VIE. 00001   | Bình thủy điện                  | Cái         | 1        |         |
| 50   | TCT.CK.1405.89460908VIE. 00002   | Máy lọc không khí               | Cái         | 1        |         |
| 51   | TCT.CK.1405.89460908VIE. 00003   | Máy lọc không khí               | Cái         | 1        |         |
| 52   | TCT.CK.1406.89460903VIE. 00001   | Máy in màu A4                   | Cái         | 1        |         |
| 53   | TCT.CK.1412.89460908VIE. 00001   | Máy lọc không khí Q-            | Cái         | 1        |         |
| 54   | TCT.CK.1805.39487211VIE. 00001   | Máy chụp hình Canon             | Cái         | 1        |         |
| 55   | TCT.CK.1206.89460013VIE. 00004   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 56   | TCT.CK.1510.89460913VIE. 00001   | Máy in canon LBP 3300           | Cái         | 1        |         |
| 57   | TCT.CK.1011.89460913VIE. 00001   | Máy vi tính                     | Bộ          | 1        |         |
| 58   | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00009   | Máy in Laser                    | Cái         | 1        |         |
| 59   | TCT.CK.1412.87152002VIE. 00001   | Ampere kim đo dòng so lech      | Cái         | 1        |         |
| 60   | TCT.CK.1204.89460013VIE. 00006   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 61   | TCT.CK.1509.89460013VIE. 00001   | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 62 s | TCT.CK.1605.89460013VIE.0001     | Máy vi tính ( Core I5)          | Cái         | 1        |         |
| 63   | TCT.CK.1104.89460013VIE. 00003   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 64   | TCT.CK.1210.89460013VIE. 00001   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 65   | TCT.CK.1510.89460913VIE. 00002   | Máy in laser A4                 | Cái         | 1        |         |
| 66   | TCT.CK.1603.89460013VIE. 00002   | Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 67   | TCT.CK.1712.88840017VIE. 00002   | 9350 ( Core I5)                 | Cái         | 1        |         |
| 68   | TCT.CK.2104.59002154CHN.00001    | Ổ cứng HDD 1TB                  | Cái         | 1        |         |

*Khí*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 69  | TCT.CK.1510.88802016VIE. 00001 | Máy tính bảng IPAD AIR 2 64GB              | Cái         | 1        |         |
| 70  | TCT.CK.1512.59002968VIE. 00002 | Điện thoại di động Samsung A7              | Cái         | 1        |         |
| 71  | TCT.CK.1603.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 72  | TCT.CK.1011.89460913VIE. 00004 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 73  | TCT.CK.1305.87106501VIE. 00001 | thông số điện xoay chiều (AC               | Cái         | 1        |         |
| 74  | TCT.CK.1305.87106501VIE. 00002 | Máy đo và kiểm tra đa năng các             | Cái         | 1        |         |
| 75  | TCT.CK.1305.87106501VIE. 00003 | Máy đo và kiểm tra đa năng các             | Cái         | 1        |         |
| 76  | TCT.CK.1306.30660398VIE. 00001 | T/BI XAC DINH GoC PHA                      | Cái         | 1        |         |
| 77  | TCT.CK.1306.36055010VIE. 00001 | DIEN KE MAU 1P XT SM 20022797              | Cái         | 1        |         |
| 78  | TCT.CK2 807.59002968VIE. 00001 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        |         |
| 79  | TCT.CK.1011.89460913VIE. 00005 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 80  | TCT.CK.1012.89460904VIE.00001  | Máy ghi âm KTS                             | Cái         | 1        |         |
| 81  | TCT.CK.1208.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 82  | TCT.CK.1208.89460913VIE. 00002 | Máy in laser                               | Bộ          | 1        |         |
| 83  | TCT.CK.1309.88802016VIE. 00001 | Máy tính bảng                              | Cái         | 1        |         |
| 84  | TCT.CK.1401.88802016VIE. 00008 | Máy tính bảng                              | Cái         | 1        |         |
| 85  | TCT.CK.1511.89460913VIE. 00004 | Máy in canon LBP 3300                      | Bộ          | 1        |         |
| 86  | TCT.CK.1509.88800001VIE. 00001 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 87  | TCT.CK.1801.59002968000. 00001 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        |         |
| 88  | TCT.CK.2012.59000406CH N.00014 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1                       | Cái         | 1        |         |
| 89  | TCT.CK.2012.59002804CH N.00011 | Tai nghe AirPods Pro                       | Cái         | 1        |         |
| 90  | TCT.CK.1412.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 91  | TCT.CK.1412.89460906VIE. 00001 | Máy Fax                                    | Cái         | 1        |         |
| 92  | TCT.CK.1604.88800005VIE. 00004 | Máy lọc không khí                          | Cái         | 1        |         |
| 93  | TCT.CK.1605.88802040VIE. 00001 | 9350 ( Core I5)                            | Cái         | 1        |         |
| 94  | TCT.CK.1511.88802035VIE. 00005 | Máy vi tính ( Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 95  | TCT.CK.1101.89460014VIE. 00001 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 96  | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00010 | Máy tính bảng                              | Cái         | 1        |         |
| 97  | TCT.CK.1511.88802035VIE. 00004 | Máy vi tính ( Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 98  | TCT.CK.1604.88800005VIE. 00003 | Máy lọc không khí                          | Cái         | 1        |         |
| 99  | TCT.CK.1801.49460080VIE. 00001 | Máy in laser A4                            | Cái         | 1        |         |
| 100 | TCT.CK.1412.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 101 | TCT.CK.1509.88800001VIE. 00003 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 102 | TCT.CK.1407.89460013VIE.       | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 103 | TCT.CK.1204.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 104 | TCT.CK.1212.89460913VIE. 00002 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 105 | TCT.CK.1306.90750600VIE. 00001 | Máy tính bảng IPAD2 -WIFI 3G               | Cái         | 1        |         |
| 106 | TCT.CK.1406.89460015VIE. 00002 | Máy tính bảng                              | Cái         | 1        |         |
| 107 | TCT.CK.1707.59002968VIE. 00002 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        |         |
| 108 | TCT.CK.1712.88802040VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 109 | TCT.CK.2012.49460007000. 00031 | Chuột vi tính (Không dây)                  | Bộ          | 1        |         |
| 110 | TCT.CK.2012.49460007CH N.00005 | Chuột vi tính (Không dây)                  | Bộ          | 1        |         |
| 111 | TCT.CK.2012.49460067CH N.00004 | Bàn phím laptop                            | Cái         | 1        |         |
| 112 | TCT.CK.2012.59000406000. 00024 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1                       | Cái         | 1        |         |
| 113 | TCT.CK.2012.59002804000. 00043 | Tai nghe AirPods Pro                       | Cái         | 1        |         |

*Kh*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 114 | TCT.CK.2012.88802037VIE. 00008 | Máy vi tính (Core I7)                      | Bộ          | 1        |         |
| 115 | TCT.CK.2012.88802040000. 00004 | Máy vi tính xách tay ( Core I5)            | Cái         | 1        |         |
| 116 | TCT.CK.2012.88802128000. 00037 | Máy tính bảng 128GB                        | Cái         | 1        |         |
| 117 | TCT.CK.2012.89010095CH N.00037 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad         | Cây         | 1        |         |
| 118 | TCT.CK.1412.89460013VIE. 00005 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 119 | TCT.CK.1604.88800005VIE. 00001 | Máy lọc không khí                          | Cái         | 1        |         |
| 120 | TCT.CK.1712.88802040VIE. 00002 | Máy tính xách tay Dell XPS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 121 | TCT.CK.1511.59002937VIE. 00008 | Điện thoại Panasonic KX-                   | Cái         | 1        |         |
| 122 | TCT.CK.2012.49460007000. 00015 | Chuột vi tính (Không dây)                  | Bộ          | 1        |         |
| 123 | TCT.CK.2012.49460125000. 00018 | Bàn phím không dây Ipad                    | Cái         | 1        |         |
| 124 | TCT.CK.2012.54495033VIE. 00001 | Cáp HDMI                                   | Sợi         | 1        |         |
| 125 | TCT.CK.2012.59002154CH N.00008 | Ổ cứng HDD 1TB                             | Cá'         | 1        |         |
| 126 | TCT.CK.1503.87570063VIE. 00001 | Máy định vị GPRS                           | Cái         | 1        |         |
| 127 | TCT.CK.2012.89010095CH N.00018 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad         | Cây         | 1        |         |
| 128 | TCT.CK.1801.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 129 | TCT.CK.1801.88802040VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell XPS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 130 | TCT.CK.1012.89440021000. 00001 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 131 | TCT.CK.1705.88802033000. 00001 | Bộ CPU máy vi tính (Core I5)               | Cái         | 1        |         |
| 132 | TCT.CK.1408.89460013000. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 133 | TCT.CK.1903.59002948000. 00002 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 134 | TCT.CK.1211.89460013000. 00004 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 135 | TCT.CK.1511.59002937000. 00003 | Điện thoại Panasonic KX-                   | Cái         | 1        |         |
| 136 | TCT.CK.1512.59002112000. 00001 | Điện thoại di động Samsung A7              | Cái         | 1        |         |
| 137 | TCT.CK.1603.88802040000. 00002 | Máy tính xách tay Dell Xps 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 138 | TCT.CK.1804.59002968000. 00002 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        |         |
| 139 | TCT.CK.1805.49470032000. 00001 | Quạt dung                                  | Cái         | 1        |         |
| 140 | TCT.CK.1805.49470032000. 00002 | Quạt dung                                  | Cái         | 1        |         |
| 141 | TCT.CK.1903.59002948000. 00001 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 142 | TCT.CK.1903.88802037000. 00005 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 143 | TCT.CK.1206.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 144 | TCT.CK.1210.89460013VIE. 00003 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 145 | TCT.CK.1211.89460013000. 00006 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 146 | TCT.CK.1401.88802016VIE. 00001 | Máy tính bảng                              | Cái         | 1        |         |
| 147 | TCT.CK.1804.59002968000. 00001 | Điện thoại di động                         | Cái         | 1        |         |
| 148 | TCT.CK.2012.49460007000. 00026 | Chuột vi tính (Không dây)                  | Bộ          | 1        |         |
| 149 | TCT.CK.1405.89460013000. 00003 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 150 | TCT.CK.1203.89460013000. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 151 | TCT.CK.1210.89460013000. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 152 | TCT.CK.1405.89460013000. 00002 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 153 | TCT.CK.1309.89460014000. 00001 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 154 | TCT.CK.1506.49460104000. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 155 | TCT.CK.1203.89460013000. 00002 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 156 | TCT.CK.1510.88800001VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay                       | Cái         | 1        |         |

*Handwritten signature*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị     | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 157 | TCT.CK.1412.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 158 | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00009 | Máy tính bảng                       | Cái         | 1        |         |
| 159 | TCT.CK.1909.59002947VIE. 00002 | CPU máy tính                        | Cái         | 1        |         |
| 160 | TCT.CK.1411.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 161 | TCT.CK.1610.88860068VIE. 00002 | Máy Scanner HP Pro 3000S2           | Cái         | 1        |         |
| 162 | TCT.CK.2102.59002948000. 00003 | Màn hình máy vi tính                | Cái         | 1        |         |
| 163 | TCT.CK.2102.88802038CH N.00003 | Bộ CPU máy tính (Core i7)           | Cái         | 1        |         |
| 164 | TCT.CK.1708.49460080VIE. 00001 | Máy in laser A4                     | Cái         | 1        |         |
| 165 | TCT.CK.1611.88802011VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell VoStro       | Cái         | 1        |         |
| 166 | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                        | Cái         | 1        |         |
| 167 | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00007 | Máy tính bảng                       | Cái         | 1        |         |
| 168 | TCT.CK.1611.88802011VIE. 00002 | Máy tính xách tay Dell Vostro 5459C | Cái         | 1        |         |
| 169 | TCT.CK.1812.59002968VIE. 00001 | Điện thoại di động                  | Cái         | 1        |         |
| 170 | TCT.CK.1904.88802037VIE. 00001 | CPU Máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 171 | TCT.CK.1203.89460005VIE. 00001 | Máy hủy giấy                        | Cái         | 1        |         |
| 172 | TCT.CK.1204.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 173 | TCT.CK.1411.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 174 | TCT.CK.1012.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                        | Cái         | 1        |         |
| 175 | TCT.CK.1511.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)              | Cái         | 1        |         |
| 176 | TCT.CK.1012.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 177 | TCT.CK.1206.83094670VIE. 00001 | Máy Scanner                         | Cái         | 1        |         |
| 178 | TCT.CK.1212.89460913VIE. 00004 | Máy in Laser                        | Cái         | 1        |         |
| 179 | TCT.CK.1503.59000943VIE. 00002 | Máy vi tính                         | Bộ          | 1        |         |
| 180 | TCT.CK.1508.88800022VIE. 00001 | Máy Fax Panasonic                   | Cái         | 1        |         |
| 181 | TCT.CK.1011.89460013VIE. 00008 | Máy vi tính                         | Bộ          | 1        |         |
| 182 | TCT.CK.1011.89460013VIE. 00005 | Máy vi tính                         | Bộ          | 1        |         |
| 183 | TCT.CK.1305.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                        | Cái         | 1        |         |
| 184 | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00015 | Máy tính bảng                       | Cái         | 1        |         |
| 185 | TCT.CK.2006.59002947VIE. 00004 | CPU máy tính                        | Cái         | 1        |         |
| 186 | TCT.CK.2006.59002948VIE. 00005 | Màn hình máy vi tính                | Cái         | 1        |         |
| 187 | TCT.CK.2012.49460067CH N.00003 | Bàn phím laptop                     | Cái         | 1        |         |
| 188 | TCT.CK.2012.49460125000. 00034 | Bàn phím không dây Ipad             | Cái         | 1        |         |
| 189 | TCT.CK.2012.59000406000. 00018 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1                | Cái         | 1        |         |
| 190 | TCT.CK.2012.59002154CH N.00017 | Ổ cứng HDD 1TB                      | Cái         | 1        |         |
| 191 | TCT.CK.2012.59002804000. 00036 | Tai nghe AirPods Pro                | Cái         | 1        |         |
| 192 | TCT.CK.2108.59002392CH N.00002 | Ổ cứng SSD 1TB                      | Cái         | 1        |         |
| 193 | TCT.CK.2012.89010095CH N.00031 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad  | Cây         | 1        |         |
| 194 | TCT.CK.1204.89440021VIE. 00003 | Màn hình máy vi tính                | Cái         | 1        |         |
| 195 | TCT.CK.1212.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                     | Cái         | 1        |         |
| 196 | TCT.CK.1405.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 197 | TCT.CK.1306.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính                         | Cái         | 1        |         |
| 198 | TCT.CK.1112.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser A4                     | Cái         | 1        |         |
| 199 | TCT.CK.1509.88802035000. 00005 | Máy vi tính ( Core I5)              | Cái         | 1        |         |
| 200 | TCT.CK.1903.59002017000. 00001 | Ổ cứng di động 2TB                  | Cái         | 1        |         |
| 201 | TCT.CK.1509.88802035000. 00003 | Máy vi tính ( Core I5)              | Cái         | 1        |         |
| 202 | TCT.CK.1011.89460013000. 00002 | Máy vi tính Cu                      | Cái         | 1        |         |



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị           | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 203 | TCT.CK.1912.88840017000.00001  | Máy vi tính xách tay core i7              | Cái         | 1        |         |
| 204 | TCT.CK.2012.49460125000.00006  | Bàn phím không dây Ipad                   | Cái         | 1        |         |
| 205 | TCT.CK.2012.88802128000.00017  | Máy tính bảng 128GB                       | Cái         | 1        |         |
| 206 | TCT.CK.2012.89010095CH N.00005 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad        | Cây         | 1        |         |
| 207 | TCT.CK.1412.89460014000.00001  | Máy tính xách tay                         | Cái         | 1        |         |
| 208 | TCT.CK.1310.89460013000.00001  | Máy vi tính                               | Cái         | 1        |         |
| 209 | TCT.CK.1406.89460015000.00001  | Máy tính bảng                             | Cái         | 1        |         |
| 210 | TCT.CK.1412.89460014000.00002  | Máy tính xách tay                         | Cái         | 1        |         |
| 211 | TCT.CK.1709.59002968000.00001  | Điện thoại di động                        | Cái         | 1        |         |
| 212 | TCT.CK.1806.88802040000.00001  | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 (Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 213 | TCT.CK.1011.89460013000.00001  | Máy vi tính                               | Cái         | 1        |         |
| 214 | TCT.CK.1011.89460013000.00003  | Máy vi tính                               | Cái         | 1        |         |
| 215 | TCT.CK.1306.89460908000.00001  | Máy lọc kh khí                            | Cái         | 1        |         |
| 216 | TCT.CK.1306.89460908000.00002  | Máy lọc kh khí                            | Cái         | 1        |         |
| 217 | TCT.CK.1310.89460913000.00001  | Máy in Laser                              | Cái         | 1        |         |
| 218 | TCT.CK.1409.89460913000.00001  | Máy in Laser                              | Cái         | 1        |         |
| 219 | TCT.CK.1509.88802035000.00004  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 220 | TCT.CK.1509.88802035000.00006  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 221 | TCT.CK.1511.88802035000.00002  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 222 | TCT.CK.1011.89460013000.00004  | Máy vi tính                               | Cái         | 1        |         |
| 223 | TCT.CK.1605.88860080000.00001  | Máy in canon LBP 3300                     | Cái         | 1        |         |
| 224 | TCT.CK.1511.88802035000.00001  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 225 | TCT.CK.1509.88802035000.00002  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 226 | TCT.CK.1511.88802035000.00003  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 227 | TCT.CK.1011.89460014VIE.00001  | Máy tính xách tay                         | Cái         | 1        |         |
| 228 | TCT.CK.1012.89440021VIE.00010  | Màn hình máy vi tính                      | Cái         | 1        |         |
| 229 | TCT.CK.1608.88802040VIE.00001  | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 (Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 230 | TCT.CK.1103.89460005VIE.00002  | Máy hủy giấy                              | Cái         | 1        |         |
| 231 | TCT.CK.1106.89480144VIE.00005  | CPU máy vi tính                           | Cái         | 1        |         |
| 232 | TCT.CK.1106.89480144VIE.00006  | CPU máy vi tính                           | Cái         | 1        |         |
| 233 | TCT.CK.1306.89460908VIE.00012  | Máy lọc không khí                         | Cái         | 1        |         |
| 234 | TCT.CK.1607.88800023VIE.00001  | Máy Fax Canon L170                        | Cái         | 1        |         |
| 235 | TCT.CK.1607.88802035VIE.00001  | Máy vi tính (Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 236 | TCT.CK.1607.88860068VIE.00001  | Máy Scanner HP Pro 3000S2                 | Cái         | 1        |         |
| 237 | TCT.CK.1703.49460080VIE.00001  | Máy in laser A4                           | Cái         | 1        |         |
| 238 | TCT.CK.1607.88802040VIE.00001  | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 (Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 239 | TCT.CK.1305.89460913VIE.00006  | Máy in Laser                              | Cái         | 1        |         |
| 240 | TCT.CK.1703.88802033VIE.00004  | Bộ CPU máy vi tính (Core I5)              | Cái         | 1        |         |
| 241 | TCT.CK.2007.49460080CH N.00002 | Máy in laser A4                           | Cái         | 1        |         |
| 242 | TCT.CK.1908.59002948VIE.00002  | Màn hình máy vi tính                      | Cái         | 1        |         |
| 243 | TCT.CK.1911.59002947VIE.00001  | CPU máy tính                              | Cái         | 1        |         |
| 244 | TCT.CK.1911.59002948VIE.00002  | Màn hình máy vi tính                      | Cái         | 1        |         |
| 245 | TCT.CK.1212.89460913VIE.00007  | Máy in Laser                              | Cái         | 1        |         |
| 246 | TCT.CK.1310.89460013VIE.00003  | Máy vi tính                               | BỘ          | 1        |         |



*Kh*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 247 | TCT.CK.1305.89460913VIE. 00002 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 248 | TCT.CK.1807.88802035VIE. 00002 | Máy vi tính ( Core I5)                     | BỘ          | 1        |         |
| 249 | TCT.CK.1902.88800025VIE. 00002 | Máy Scan                                   | Cái         | 1        |         |
| 250 | TCT.CK.1012.89440021VIE. 00004 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 251 | TCT.CK.1307.89460913VIE. 00002 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 252 | TCT.CK.1703.88802033VIE. 00002 | Bộ CPU máy vi tính ( Core I5)              | Cái         | 1        |         |
| 253 | TCT.CK.1611.88802011VIE. 00003 | Máy tính xách tay Dell Vostro              | Cái         | 1        |         |
| 254 | TCT.CK.1306.59440035VIE. 00010 | Ổ đĩa cứng di động                         | Cái         | 1        |         |
| 255 | TCT.CK.1309.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 256 | TCT.CK.1512.88802005VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell E7240-              | Cái         | 1        |         |
| 257 | TCT.CK.1908.88840017VIE. 00004 | Máy vi tính xách tay core i7               | Cái         | 1        |         |
| 258 | TCT.CK.2004.59002948VIE. 00002 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 259 | TCT.CK.1911.59002947VIE. 00003 | CPU máy tính                               | Cái         | 1        |         |
| 260 | TCT.CK.1911.59002948VIE. 00001 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 261 | TCT.CK.2012.59002804000. 00004 | Tai nghe AirPods Pro                       | Cái         | 1        |         |
| 262 | TCT.CK.2204.59002804000. 00001 | Tai nghe AirPods Pro                       | Cái         | 1        |         |
| 263 | TCT.CK.1012.59440035VIE. 00003 | Ổ đĩa cứng di động                         | Cái         | 1        |         |
| 264 | TCT.CK.1201.89460013VIE. 00006 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 265 | TCT.CK.1609.88802040VIE. 00002 | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 266 | TCT.CK.2008.59002947MA S.00005 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 267 | TCT.CK.2008.59002948000. 00005 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 268 | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00004 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 269 | TCT.CK.1211.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 270 | TCT.CK.1309.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 271 | TCT.CK.1912.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay core i7               | Cái         | 1        |         |
| 272 | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00006 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 273 | TCT.CK.1402.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 274 | TCT.CK.1011.89460014VIE. 00003 | Máy tính xách tay                          | CÁI         | 1        |         |
| 275 | TCT.CK.1610.88802064VIE. 00001 | 64GB                                       | Cái         | 1        |         |
| 276 | TCT.CK.1310.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 277 | TCT.CK.1412.89460014VIE. 00003 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 278 | TCT.CK.1508.88860080VIE. 00003 | Máy in canon LBP 3300                      | CÁI         | 1        |         |
| 279 | TCT.CK.1911.59002948VIE. 00003 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 280 | TCT.CK.1311.89460014VIE. 00001 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 281 | TCT.CK.1708.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)                     | Cái         | 1        |         |
| 282 | TCT.CK.2011.59002947MA S.00004 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 283 | TCT.CK.2011.59002948000. 00002 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 284 | TCT.CK.1211.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 285 | TCT.CK.1310.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 286 | TCT.CK.1608.88802040VIE. 00002 | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 287 | TCT.CK.1012.89440021VIE. 00007 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 288 | TCT.CK.1103.89460005VIE. 00001 | Máy hủy giấy                               | Cái         | 1        |         |
| 289 | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00007 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 290 | TCT.CK.1107.83282128VIE. 00002 | Quạt hơi nước                              | Cái         | 1        |         |
| 291 | TCT.CK.1306.59440035VIE. 00011 | Ổ đĩa cứng di động                         | Cái         | 1        |         |
| 292 | TCT.CK.1306.907244TSVIE. 00001 | ACER AS5672WLMi SM-                        | Cái         | 1        |         |

*Handwritten signature*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 293 | TCT.CK.1308.89460908VIE. 00002 | Máy lọc kh khí                             | Cái         | 1        |         |
| 294 | TCT.CK.1308.89460908VIE. 00003 | Máy lọc kh khí                             | Cái         | 1        |         |
| 295 | TCT.CK.1309.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 296 | TCT.CK.1402.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 297 | TCT.CK.1506.59500001VIE. 00001 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 298 | TCT.CK.1511.59002937VIE. 00010 | Điện thoại Panasonic KX-                   | Cái         | 1        |         |
| 299 | TCT.CK.1511.88860080VIE. 00002 | Máy in canon LBP 3300                      | Cái         | 1        |         |
| 300 | TCT.CK.1609.88802040VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 301 | TCT.CK.1908.88840017VIE. 00003 | Máy vi tính xách tay core i7               | Cái         | 1        |         |
| 302 | TCT.CK.2009.88840017CH N.00003 | Máy vi tính xách tay Core i7               | Cái         | 1        |         |
| 303 | TCT.CK.2011.88840017CH N.00002 | Máy vi tính xách tay Core i7               | Cái         | 1        |         |
| 304 | TCT.CK.2105.88800027VIE. 00001 | Máy scan                                   | Cái         | 1        |         |
| 305 | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00005 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 306 | TCT.CK.1201.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 307 | TCT.CK.1305.89460913VIE. 00003 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 308 | TCT.CK.1401.89460015VIE. 00022 | Máy tính bảng                              | Cái         | 1        |         |
| 309 | TCT.CK.1201.87086254VIE. 00001 | MAY DEM TIEN                               | Cái         | 1        |         |
| 310 | TCT.CK.1712.49460013VIE. 00001 | Máy in kim A4                              | Cái         | 1        |         |
| 311 | TCT.CK.1603.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)                     | BỘ          | 1        |         |
| 312 | TCT.CK.1310.89460013VIE. 00005 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 313 | TCT.CK.1506.59500001VIE. 00002 | Máy tính« xách tay                         | Cái         | 1        |         |
| 314 | TCT.CK.1609.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)                     | BỘ          | 1        |         |
| 315 | TCT.CK.1307.89460913VIE. 00004 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 316 | TCT.CK.1912.49460080VIE. 00001 | Máy in laser A4                            | Cái         | 1        |         |
| 317 | TCT.CK.1804.49460080VIE. 00002 | Máy in laser A4                            | Cái         | 1        |         |
| 318 | TCT.CK.1201.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 319 | TCT.CK.1805.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay                       | Cái         | 1        |         |
| 320 | TCT.CK.1201.89460013VIE. 00005 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 321 | TCT.CK.1307.89460913VIE. 00005 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 322 | TCT.CK.1611.88802011VIE. 00004 | Máy tính xách tay Dell Vostro              | Cái         | 1        |         |
| 323 | TCT.CK.1310.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | BỘ          | 1        |         |
| 324 | TCT.CK.1806.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay                       | Cái         | 1        |         |
| 325 | TCT.CK.1412.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay                       | Cái         | 1        |         |
| 326 | TCT.CK.1305.89460913VIE. 00007 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 327 | TCT.CK.1412.88840017VIE. 00002 | Máy vi tính xách tay                       | Cái         | 1        |         |
| 328 | TCT.CK.1807.88802040VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell XpS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 329 | TCT.CK.1111.89440021VIE. 00001 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 330 | TCT.CK.1201.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 331 | TCT.CK.1201.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 332 | TCT.CK.1011.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 333 | TCT.CK.1011.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 334 | TCT.CK.1011.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 335 | TCT.CK.1105.89460906VIE. 00001 | Máy Fax                                    | Cái         | 1        |         |
| 336 | TCT.CK.1112.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 337 | TCT.CK.1206.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |

*Handwritten signature*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị            | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 338 | TCT.CK.1309.89460014VIE. 00001 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 339 | TCT.CK.1409.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 340 | TCT.CK.1409.89460913VIE. 00002 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 341 | TCT.CK.1012.89460013VIE. 00004 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 342 | TCT.CK.1503.59000943VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 343 | TCT.CK.1212.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 344 | TCT.CK.1204.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 345 | TCT.CK.1306.90717100VIE. 00001 | CANON SM 9241100461                        | Cái         | 1        |         |
| 346 | TCT.CK.1311.89460901VIE. 00001 | Máy chụp hình                              | Cái         | 1        |         |
| 347 | TCT.CK.1212.49470007VIE. 00004 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 348 | TCT.CK.1212.49470007VIE. 00002 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 349 | TCT.CK.1212.49470007VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 350 | TCT.CK.1212.49470007VIE. 00003 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 351 | TCT.CK.1502.59000943VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Cái         | 1        |         |
| 352 | TCT.CK.2009.59002947MA S.00004 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 353 | TCT.CK.2009.59002948000. 00004 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 354 | TCT.CK.1105.89460913VIE. 00003 | Máy in Laser                               | Cái         | 1        |         |
| 355 | TCT.CK.1106.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 356 | TCT.CK.1111.89440021VIE. 00002 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 357 | TCT.CK.1507.88860080VIE. 00003 | Máy in canon LBP 3300                      | Cái         | 1        |         |
| 358 | TCT.CK.1508.88802064VIE. 00001 | Máy tính bảng IPAD AIR 2                   | Cái         | 1        |         |
| 359 | TCT.CK.1301.89480144VIE. 00002 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 360 | TCT.CK.1301.89480144VIE. 00003 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 361 | TCT.CK.1306.90733400VIE. 00001 | 6035 I MAN HÌNH LCD 17" :                  | Cái         | 1        |         |
| 362 | TCT.CK.1306.90733500VIE. 00001 | MÁY VI TÍNH HP PAVILION                    | Cái         | 1        |         |
| 363 | TCT.CK.1412.89460014VIE. 00002 | Máy tính xách tay                          | Cái         | 1        |         |
| 364 | TCT.CK.1905.59002947VIE. 00001 | CPU máy tính                               | Cái         | 1        |         |
| 365 | TCT.CK.1410.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                            | Cái         | 1        |         |
| 366 | TCT.CK.1305.89460013VIE. 00005 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 367 | TCT.CK.1301.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính                                | Bộ          | 1        |         |
| 368 | TCT.CK.1605.88800022VIE. 00001 | Máy Fax Panasonic                          | Cái         | 1        |         |
| 369 | TCT.CK.1605.88800022VIE. 00002 | Máy Fax Panasonic                          | Cái         | 1        |         |
| 370 | TCT.CK.1210.83094670VIE. 00001 | Máy Scanner                                | Cái         | 1        |         |
| 371 | TCT.CK.1601.88846101VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell E7250-              | Cái         | 1        |         |
| 372 | TCT.CK.1907.88802128VIE. 00004 | Máy tính bảng IPAD AIR2                    | Cái         | 1        |         |
| 373 | TCT.CK.1402.89460908VIE. 00001 | Máy lọc không khí                          | Cái         | 1        |         |
| 374 | TCT.CK.1611.88802016VIE. 00001 | Máy tính bảng IPAD AIR 2                   | Cái         | 1        |         |
| 375 | TCT.CK.1912.88802040VIE. 00001 | Máy tính xách tay Dell XPS 9350 ( Core I5) | Cái         | 1        |         |
| 376 | TCT.CK.2101.88802256CH N.00001 | Máy tính bảng 256GB                        | Cái         | 1        |         |
| 377 | TCT.CK.1601.88846101VIE. 00003 | Máy tính xách tay Dell E7250-              | Cái         | 1        |         |
| 378 | TCT.CK.1604.88800021VIE. 00002 | Máy ghi âm KTS                             | Cái         | 1        |         |
| 379 | TCT.CK.1611.88802016VIE. 00003 | Máy tính bảng IPAD AIR 2 16GB              | Cái         | 1        |         |
| 380 | TCT.CK.2106.59002948CH N.00011 | Màn hình máy vi tính                       | Cái         | 1        |         |
| 381 | TCT.CK.2203.88800021000. 00002 | Máy ghi âm KTS                             | Cái         | 1        |         |
| 382 | TCT.CK.1402.89460904VIE. 00002 | Máy ghi âm KTS                             | Cái         | 1        |         |



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị    | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 383 | TCT.CK.1406.89460013VIE. 00002 | Máy vi tính                        | Bộ          | 1        |         |
| 384 | TCT.CK.2007.59002948CH N.00001 | Màn hình máy vi tính               | Cái         | 1        |         |
| 385 | TCT.CK.1309.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                       | Cái         | 1        |         |
| 386 | TCT.CK.1406.89460013VIE. 00003 | Máy vi tính                        | Bộ          | 1        |         |
| 387 | TCT.CK.1511.88802036VIE. 00001 | Bộ CPU máy vi tính ( Core I5)      | Cái         | 1        |         |
| 388 | TCT.CK.1909.59002948VIE. 00005 | Màn hình máy vi tính               | Cái         | 1        |         |
| 389 | TCT.CK.1710.49460080VIE. 00001 | Máy in laser A4                    | Cái         | 1        |         |
| 390 | TCT.CK.1811.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay core i7       | Cái         | 1        |         |
| 391 | TCT.CK.1908.88802037VIE. 00001 | Máy vi tính (Core I7)              | Cái         | 1        |         |
| 392 | TCT.CK.1710.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)             | Cái         | 1        |         |
| 393 | TCT.CK.1411.89470001000. 00001 | Tủ lạnh                            | Cái         | 1        |         |
| 394 | TCT.CK.1301.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                    | Cái         | 1        |         |
| 395 | TCT.CK.1312.89460913VIE. 00002 | Máy in Laser                       | Cái         | 1        |         |
| 396 | TCT.CK.1211.89460913VIE. 00002 | Máy in Laser                       | Cái         | 1        |         |
| 397 | TCT.CK.1508.88802035VIE. 00001 | Máy vi tính ( Core I5)             | Bộ          | 1        |         |
| 398 | TCT.CK.1508.88802035VIE. 00002 | Máy vi tính ( Core I5)             | Bộ          | 1        |         |
| 399 | TCT.CK.2012.88840017CH N.00028 | Máy vi tính xách tay Core i7       | Cái         | 1        |         |
| 400 | TCT.CK.2103.49460294000. 00001 | Amplify hội trường                 | Cái         | 1        |         |
| 401 | TCT.CK.1410.89460913VIE. 00001 | Máy in Laser                       | Cái         | 1        |         |
| 402 | TCT.CK.1606.88802035VIE. 00006 | Máy vi tính ( Core I5)             | Bộ          | 1        |         |
| 403 | TCT.CK.1604.88860080VIE. 00001 | Máy in canon LBP 3300              | Cái         | 1        |         |
| 404 | TCT.CK.2012.49460254000. 00004 | Loa Bluetooth                      | Cái         | 1        |         |
| 405 | TCT.CK.1903.84080251VIE. 00001 | Lo vi song                         | Cái         | 1        |         |
| 406 | TCT.CK.1301.83282100VIE. 00001 | TIVI                               | Cái         | 1        |         |
| 407 | TCT.CK.1712.49460238VIE. 00001 | Bộ micro không dây                 | Cái         | 1        |         |
| 408 | TCT.CK.1911.49460189VIE. 00001 | Máy in kim A3                      | Cái         | 1        |         |
| 409 | TCT.CK.1908.53003033VIE. 00001 | Quạt dao                           | Cái         | 1        |         |
| 410 | TCT.CK.2101.53003033000. 00016 | Quạt đảo                           | Cái         | 1        |         |
| 411 | TCT.CK.1012.89480144VIE. 00001 | CPU máy vi tính                    | Cái         | 1        |         |
| 412 | TCT.CK.1907.52000009VIE. 00001 | Máy nước nóng lạnh                 | Cái         | 1        |         |
| 413 | TCT.CK.1907.52000009VIE. 00002 | Máy nước nóng lạnh                 | Cái         | 1        |         |
| 414 | TCT.CK.1907.52000009VIE. 00003 | Máy nước nóng lạnh                 | Cái         | 1        |         |
| 415 | TCT.CK.1907.52000009VIE. 00004 | Máy nước nóng lạnh                 | Cái         | 1        |         |
| 416 | TCT.CK.2012.88840017CH N.00035 | Máy vi tính xách tay Core i7       | Cái         | 1        |         |
| 417 | TCT.CK.2204.59002948000. 00003 | Màn hình máy vi tính               | Cái         | 1        |         |
| 418 | TCT.CK.2002.87146087VIE. 00002 | Máy vi tính xách tay Core i7 ngoài | Cái         | 1        |         |
| 419 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00004 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 420 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00005 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 421 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00006 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 422 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00007 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 423 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00008 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 424 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00009 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 425 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00010 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 426 | TCT.CK.2101.49470001VIE. 00001 | Quạt trần                          | Cái         | 1        |         |
| 427 | TCT.CK.1901.88802035VIE. 00003 | Máy vi tính ( Core I5)             | Bộ          | 1        |         |
| 428 | TCT.CK.2003.49480715VIE. 00002 | Dụng cụ diệt khuẩn cầm tay         | Cái         | 1        |         |
| 429 | TCT.CK.1306.90753300VIE. 00001 | Máy bơm nước                       | Cái         | 1        |         |

*Handwritten signature*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị    | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 430 | TCT.CK.1306.90753400VIE. 00001 | Máy bơm nước                       | Cái         | 1        |         |
| 431 | TCT.CK.1910.83292001VIE. 00001 | Máy bơm nước                       | Cái         | 1        |         |
| 432 | TCT.CK.2008.49480367000. 00001 | Bình xịt thuốc                     | Cái         | 1        |         |
| 433 | TCT.CK.2011.49480367000. 00001 | Bình xịt thuốc                     | Cái         | 1        |         |
| 434 | TCT.CK.2110.49480367000. 00002 | Bình xịt thuốc                     | Cái         | 1        |         |
| 435 | TCT.CK.2110.49480367000. 00003 | Bình xịt thuốc                     | Cái         | 1        |         |
| 436 | TCT.CK.1503.59002964VIE. 00001 | Thiết bị phát sóng Wifi            | Cái         | 1        |         |
| 437 | TCT.CK.1503.59002964VIE. 00002 | Thiết bị phát sóng Wifi            | Cái         | 1        |         |
| 438 | TCT.CK.1503.59002964VIE. 00003 | Thiết bị phát sóng Wifi            | Cái         | 1        |         |
| 439 | TCT.CK.1503.59002964VIE. 00004 | Thiết bị phát sóng Wifi            | Cái         | 1        |         |
| 440 | TCLCK.1503.59002964VIE. 00005  | Thiết bị phát sóng Wifi            | Cái         | 1        |         |
| 441 | TCT.CK.2012.88800016000. 00001 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 442 | TCT.CK.2012.88800016000. 00002 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 443 | TCT.CK.2012.88800016000. 00003 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 444 | TCT.CK.2012.88800016000. 00004 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 445 | TCT.CK.2012.88800016000. 00005 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 446 | TCT.CK.2101.88800016000. 00007 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 447 | TCT.CK.2101.88800016000. 00008 | máy lọc không khí                  | Cái         | 1        |         |
| 448 | TCT.CK.1511.59002938VIE. 00003 | Điện thoại Panasonic KX-           | Cái         | 1        |         |
| 449 | TCT.CK.1810.59002968VIE. 00001 | Điện thoại di động                 | Cái         | 1        |         |
| 450 | TCT.CK.1901.88802256VIE. 00001 | Máy tính bảng 256GB                | Cái         | 1        |         |
| 451 | TCT.CK.2012.49460007000. 00040 | Chuột vi tính (Không dây)          | Bộ          | 1        |         |
| 452 | TCT.CK.2012.49460125000. 00049 | Bàn phím không dây Ipad            | Cái         | 1        |         |
| 453 | TCT.CK.2012.59000406000. 00032 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1               | Cái         | 1        |         |
| 454 | TCT.CK.2012.59002392CH N.00009 | Ổ cứng SSD 1TB                     | Cái         | 1        |         |
| 455 | TCT.CK.2012.59002804000. 00052 | Tai nghe AirPods Pro               | Cái         | 1        |         |
| 456 | TCT.CK.2012.88802256CH N.00004 | Máy tính bảng 256GB                | Cái         | 1        |         |
| 457 | TCT.CK.2012.89010095000. 00008 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad | Cái         | 1        |         |
| 458 | TCT.CK.1901.59002154VIE. 00001 | Ổ cứng HDD 1TB                     | Cái         | 1        |         |
| 459 | TCT.CK.1901.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay core i7       | Cái         | 1        |         |
| 460 | TCT.CK.1902.88802256VIE. 00002 | Máy tính bảng 256GB                | Cái         | 1        |         |
| 461 | TCT.CK.2012.49460007CH N.00012 | Chuột vi tính (Không dây)          | Bộ          | 1        |         |
| 462 | TCT.CK.2012.59000406CH N.00010 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1               | Cái         | 1        |         |
| 463 | TCT.CK.2012.59002151CH N.00009 | Bàn phím máy tính bảng             | Cái         | 1        |         |
| 464 | TCT.CK.2012.59002392CH N.00011 | Ổ cứng SSD 1TB                     | Cái         | 1        |         |
| 465 | TCT.CK.2012.59002804CH N.00007 | Tai nghe AirPods Pro               | Cái         | 1        |         |
| 466 | TCT.CK.2012.88802128000. 00008 | Máy tính bảng 128GB                | Cái         | 1        |         |
| 467 | TCT.CK.2012.88840085000. 00007 | Máy vi tính xách tay macbook       | Cái         | 1        |         |
| 468 | TCT.CK.2012.89010095CH N.00046 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad | Cây         | 1        |         |
| 469 | TCT.CK.1302.59440035VIE. 00001 | Ổ đĩa cứng di động                 | Cái         | 1        |         |
| 470 | TCT.CK.1703.59002968VIE. 00001 | Điện thoại di động                 | Cái         | 1        |         |
| 471 | TCT.CK.1804.88802128VIE. 00001 | Máy tính bảng IPAD AIR2            | Cái         | 1        |         |
| 472 | TCT.CK.1906.49460080VIE. 00002 | Máy in laser A4                    | Cái         | 1        |         |
| 473 | TCT.CK.2002.88802256VIE. 00001 | Máy tính bảng 256GB                | cái         | 1        |         |
| 474 | TCT.CK.2012.49460007CH N.00013 | Chuột vi tính (Không dây)          | Bộ          | 1        |         |
| 475 | TCT.CK.2012.59000406CH N.00011 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1               | Cái         | 1        |         |

*Kh*



| STT | Mã VT                          | Tên và quy cách vật tư thiết bị          | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 476 | TCT.CK.2012.59002151CH N.00010 | Bàn phím máy tính bảng                   | Cái         | 1        |         |
| 477 | TCT.CK.2012.59002392CH N.00010 | Ổ cứng SSD 1TB ònV                       | Cái         | 1        |         |
| 478 | TCT.CK.2012.59002804CH N.00008 | Tai nghe AirPods Pro                     | Cái         | 1        |         |
| 479 | TCT.CK.2012.88802128000. 00007 | Máy tính bảng 128GB                      | Cái         | 1        |         |
| 480 | TCT.CK.2012.88840085000. 00006 | Máy vi tính xách tay macbook Air core I5 | Cái         | 1        |         |
| 481 | TCT.CK.2012.89010095CH N.00047 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad       | Cây         | 1        |         |
| 482 | TCT.CK.1502.59500021VIE. 00001 | Máy ghi âm                               | Cái         | 1        |         |
| 483 | TCT.CK.1511.59002938VIE. 00005 | Điện thoại Panasonic KX-                 | Cái         | 1        |         |
| 484 | TCT.CK.1603.88802037VIE. 00001 | Máy vi tính (Core I7)                    | Cái         | 1        |         |
| 485 | TCT.CK.1710.88840017VIE. 00001 | Máy vi tính xách tay core i7             | Cái         | 1        |         |
| 486 | TCT.CK.1811.88802256VIE. 00001 | Máy tính bảng 256GB                      | Cái         | 1        |         |
| 487 | TCT.CK.1902.59002285VIE. 00001 | Ổ cứng SSD 512GB                         | Cái         | 1        |         |
| 488 | TCT.CK.1902.59002285VIE. 00002 | Ổ cứng SSD 512GB                         | Cái         | 1        |         |
| 489 | TCT.CK.1908.89460013VIE. 00001 | Máy vi tính (Core I7)                    | Cái         | 1        |         |
| 490 | TCT.CK.1909.59002017VIE. 00001 | Ổ cứng SSD 1TB                           | Cái         | 1        |         |
| 491 | TCT.CK.1912.59002017VIE. 00001 | Ổ cứng di động WD 1TB                    | Cái         | 1        |         |
| 492 | TCT.CK.1912.59002017VIE. 00002 | Ổ cứng di động WD 1TB                    | Cái         | 1        |         |
| 493 | TCT.CK.2006.88840017VIE. 00006 | Máy vi tính xách tay core i7             | Cái         | 1        |         |
| 494 | TCT.CK.2012.49460007000. 00037 | Chuột vi tính (Không dây)                | Bộ          | 1        |         |
| 495 | TCT.CK.2012.49460125000. 00047 | Bàn phím không dây Ipad                  | Cái         | 1        |         |
| 496 | TCT.CK.2012.59000406000. 00028 | Cáp Hub Usb-C 6 in 1                     | Cái         | 1        |         |
| 497 | TCT.CK.2012.59002392CH N.00004 | Ổ cứng SSD 1TB                           | Cái         | 1        |         |
| 498 | TCT.CK.2012.59002804000. 00050 | Tai nghe AirPods Pro                     | Cái         | 1        |         |
| 499 | TCT.CK.2012.88802256CH N.00003 | Máy tính bảng 256GB r\V                  | Cái         | 1        |         |
| 500 | TCT.CK.2012.89010095000. 00004 | Bút cảm ứng cho máy tính bảng Ipad       | Cái         | 1        |         |
| 501 | TCT.CK.2108.59002392CH N.00001 | Ổ cứng SSD 1TB                           | Cái         | 1        |         |

*Handwritten signature*



**PHỤ LỤC 8B**  
**BỔ SUNG BÁN THANH LÝ CCDC HƯ HỎNG**

| STT                                                   | Mã CCDC                | TÊN CCDC                                 | ĐVT | SL        | Tình trạng kỹ thuật |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-----|-----------|---------------------|
| <b>CÔNG CỤ DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ THANH XỬ LÝ (CÓ CTNH):</b> |                        |                                          |     | <b>14</b> |                     |
| 1                                                     | DVD_CTA_CCDC_00053     | Bình nước điện                           | Cái | 1         | Hư hỏng             |
| 2                                                     | DVD_CTA_CCDC_00067     | Cân điện tử                              | Cái | 2         | Hư hỏng             |
| 3                                                     | DVD_CTA_CCDC_00074     | Điện thoại di động<br>- Samsung J7 Prime | Cái | 1         | Hư hỏng             |
| 4                                                     | DVD_CTA_CCDC_00147     | Máy hàn điện tử<br>- Hiệu: Jasic         | Cái | 1         | Hư hỏng             |
| 5                                                     | DVD_CTA_CCDC_00153     | Máy in HP<br>- HP LaserJet P1102         | Cái | 2         | Hư hỏng             |
| 6                                                     | DVD_CTA_CCDC_00152     | Máy in<br>- LaserJet 1010                | Cái | 2         | Hư hỏng             |
| 7                                                     | DVD_CTA_CCDC_00186     | Máy nước nóng lạnh                       | Cái | 1         | Hư hỏng             |
| 8                                                     | DVD_CTA_CCDC_00187     | Máy nước nóng lạnh                       | Cái | 4         | Hư hỏng             |
| 9                                                     | DVD_CTA_CCDC_00188     | Máy nước nóng lạnh                       | Cái | 4         | Hư hỏng             |
| 10                                                    | DVD_CTA_CCDC_00189     | Máy nước nóng lạnh( hotline)             | Cái | 1         | Hư hỏng             |
| 11                                                    | DVD_CTA_CCDC_00198     | Máy tính để bàn                          | Cái | 3         | Hư hỏng             |
| 12                                                    | DVD_CTA_CCDC_00199     | Máy tính để bàn                          | Cái | 2         | Hư hỏng             |
| 13                                                    | 4.25.13.006.VIE.00.000 | Sơn xám - epoxy                          | Kg  | 0.72      | Hư hỏng             |
| 14                                                    | 4.25.13.014.000.00.000 | Chất đóng rắn sơn                        | Kg  | 12        | Hư hỏng             |

*Kh*